HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 21/NQ-HĐND	*Quảng Ngãi, ngày 22 tháng 8 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT

Về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 *(bao gồm kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025)* thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi

(Nguồn vốn: ngân sách trung ương và ngân sách địa phương)

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
KHÓA XIII KỲ HỌP THỨ 3

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 1677/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Quảng Ngãi năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 tháng 2025 của Chính phủ Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

Xét Tờ trình số 23/TTr-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm kế hoạch vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát

triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi của tỉnh Quảng Ngãi (mới); Báo cáo thẩm tra của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất điều chỉnh kế hoạch đầu tư công thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi, với các nội dung như sau:

1. Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025, với tổng số kế hoạch vốn là **3.142,429 tỷ đồng**, trong đó:

a) Ngân sách trung ương là 2.847,567 tỷ đồng;

b) Ngân sách địa phương là 294,862 tỷ đồng.

2. Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 là **865,839 tỷ đồng**, trong đó:

a) Ngân sách trung ương là 796,123 tỷ đồng;

b) Ngân sách địa phương là 69,716 tỷ đồng.

3. Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 về trước được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2025 là **210,154 tỷ đồng**, trong đó:

a) Ngân sách trung ương là 191,342 tỷ đồng;

b) Ngân sách địa phương là 18,812 tỷ đồng.

4. Điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm của tỉnh; điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm của cấp huyện: (1) điều chỉnh vào Kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm của cấp tỉnh chi tiết đến danh mục dự án cụ thể, (2) điều chỉnh vào Kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm của cấp xã theo tổng số vốn của từng dự án thành phần.

(Chi tiết tại các phụ lục đính kèm)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm của cấp huyện vào Kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm của ngân sách cấp xã chi tiết đến danh mục dự án cụ thể, báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 22 tháng 8 năm 2025.

2. Các nội dung khác đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi (cũ) và tỉnh Kon Tum quyết định tại các Nghị quyết giao, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 *(bao gồm kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025)* không điều chỉnh tại Nghị quyết này vẫn giữ nguyên hiệu lực thi hành.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Khóa XIII Kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 22 tháng 8 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Đức Tuy

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Dân tộc và Tôn giáo;
- TTTU, TTHĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- Cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các xã, phường và đặc khu;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Quảng Ngãi;
- Trung tâm Công báo và Tin học tỉnh;
- VP ĐĐBQH và HĐND tỉnh: C-PCVP, các phòng, CV;
- Lưu: VT, Cthđnd(ptd).

Ký bởi: HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
Cơ quan: HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
Thời gian ký: 28/08/2025 17:23:06

Phụ lục 1

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI TỈNH QUẢNG NGÃI (MỚI)

Nguồn vốn: ngân sách trung ương và ngân sách địa phương

(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 22/8/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Sở, ban, ngành tỉnh, các huyện (đơn vị đầu mối giao kế hoạch)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Quảng Ngãi (mới)				Trong đó:								Ghi chú
						Tỉnh Quảng Ngãi (cũ)				Tỉnh Kon Tum				
		Tổng vốn	Trong đó:			Tổng vốn	Trong đó:			Tổng vốn	Trong đó:			
			NSTW	NSĐP bao gồm:			NSTW	NSĐP bao gồm:			NSTW	NSĐP bao gồm:		
				NST	NSH			NST	NSH			NST	NSH	
	TỔNG CỘNG	**3.142.429**	**2.847.567**	**125.893**	**168.969**	**1.271.011**	**1.105.696**	**107.073**	**58.242**	**1.871.418**	**1.741.871**	**18.820**	**110.727**	
I	**Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt**	**331.545**	**296.125**	**18.797**	**16.623**	**216.119**	**187.965**	**18.796,9**	**9.357**	**115.426**	**108.160**	**0**	**7.266**	
II	**Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết**	**567.528**	**517.140**	**12.949**	**37.439**	**152.359**	**129.487**	**12.949,0**	**11.765**	**413.327**	**387.653**	**0**	**25.674**	
III	**Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị**	**74.453**	**69.863**	**2.873**	**1.717**	**38.929**	**34.339**	**2.873**	**1.717**	**35.524**	**35.524**	**0**	**0**	
*	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	74.453	69.863	2.873	1.717	38.929	34.339	2.873,0	1.717	35.524	35.524	0	0	
IV	**Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc**	**1.516.487**	**1.369.637**	**58.592**	**88.258**	**656.666**	**570.984**	**57.098**	**28.583**	**859.821**	**798.653**	**1.494**	**59.674**	
*	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.516.487	1.369.637	58.592	88.258	652.032	570.984	57.098	28.583	859.821	798.653	1.494	59.674	
V	**Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**	**435.808**	**395.872**	**23.613**	**16.323**	**148.790**	**130.240**	**13.675**	**4.875**	**287.018**	**265.632**	**9.938**	**11.448**	
*	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	435.808	395.872	23.613	16.323	148.790	130.240	13.675,0	4.875	287.018	265.632	9.938	11.448	
VI	**Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch**	**105.413**	**94.348**	**5.025**	**6.040**	**23.491**	**20.501**	**2.440**	**550**	**81.922**	**73.847**	**2.585**	**5.490**	
VII	**Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em**	**32.984**	**29.985**	**2.999**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**32.984**	**29.985**	**2.999**	**-**	
VIII	**Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn**	**10.910**	**9.918**	**992**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**10.910**	**9.918**	**992**	**-**	
*	Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội nhóm dân tộc thiểu số rất ít người, dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù	10.910	9.918	992	-	-	-	-	-	10.910	9.918	992	-	
IX	**Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình**	**70.849**	**64.679**	**3.601**	**2.569**	**36.364**	**32.180**	**2.789**	**1.395**	**34.485**	**32.499**	**812**	**1.174**	
*	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	70.849	64.679	3.601	2.569	36.364	32.180	2.789,00	1.395	34.485	32.499	812	1.174	

Ký bởi: HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
Cơ quan: HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
Thời gian ký: 28/08/2025 17:23:26

Phụ lục 2

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 (BAO GỒM KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2024 VỀ TRƯỚC ĐƯỢC PHÉP KÉO DÀI SANG NĂM 2025)
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI TỈNH QUẢNG NGÃI (MỚI)
Nguồn vốn: ngân sách trung ương và ngân sách địa phương

(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 22/8/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Sở, ban, ngành tỉnh, các huyện (đơn vị đầu mối giao kế hoạch)	Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025) của tỉnh Quảng Ngãi (mới)								Trong đó:																Ghi chú
										Tỉnh Quảng Ngãi (cũ)								Tỉnh Kon Tum								
		Kế hoạch vốn năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025				
		Tổng vốn	Trong đó:			Tổng vốn	Trong đó:			Tổng vốn	Trong đó:			Tổng vốn	Trong đó:			Tổng vốn	Trong đó:			Tổng vốn	Trong đó:			
			NSTW	NSĐP bao gồm:			NSTW	NSĐP bao gồm:			NSTW	NSĐP bao gồm:			NSTW	NSĐP bao gồm:			NSTW	NSĐP bao gồm:			NSTW	NSĐP bao gồm:		
				NST	NSH			NST	NSH			NST	NSH			NST	NSH			NST	NSH			NST	NSH	
	TỔNG CỘNG	**865.839**	**796.123**	**34.312**	**35.404**	**210.154**	**191.342**	**14.665**	**4.147**	**347.323**	**306.497**	**24.602**	**19.331**	**98.367**	**85.046**	**11.634**	**1.687**	**515.409**	**489.626**	**9.710**	**16.073**	**111.787**	**106.296**	**3.031**	**2.460**	
I	**Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt**	**75.913**	**66.875**	**4.528**	**4.510**	**27.809**	**25.079**	**2.317**	**413**	**50.650**	**45.273**	**4.528**	**3.487**	**20.547**	**17.952**	**2.317**	**278**	**22.625**	**21.602**	**0**	**1.023**	**7.262**	**7.127**	**0**	**135**	
II	**Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết**	**164.277**	**150.303**	**3.252**	**10.722**	**73.768**	**69.262**	**2.548**	**1.958**	**43.478**	**33.445**	**3.252**	**7.249**	**29.456**	**26.450**	**2.548**	**458**	**120.331**	**116.858**	**0**	**3.473**	**44.312**	**42.812**	**0**	**1.500**	
III	**Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị**	**64.323**	**61.874**	**2.449**	**-**	**990**	**900**	**90**	**-**	**28.799**	**26.350**	**2.449**	**-**	**990**	**900**	**90**	**0**	**35.524**	**35.524**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	
*	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	64.323	61.874	2.449	-	990	900	90	-	28.799	26.350	2.449	-	990	900	90	-	35.524	35.524	-	-	-	-	-	-	
IV	**Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc**	**363.462**	**334.504**	**12.331**	**16.627**	**59.385**	**52.223**	**6.660**	**503**	**144.845**	**124.783**	**12.132**	**7.930**	**43.782**	**37.257**	**6.285**	**241**	**218.617**	**209.721**	**199**	**8.697**	**15.603**	**14.966**	**375**	**262**	
*	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	363.462	334.504	12.331	16.627	59.385	52.223	6.660	503	139.477	124.783	12.132	7.930	43.782	37.257	6.285	241	218.617	209.721	199	8.697	15.603	14.966	375	262	
V	**Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**	**102.120**	**91.518**	**7.378**	**3.224**	**26.220**	**22.721**	**2.655**	**844**	**33.513**	**30.861**	**2.030**	**622**	**2.460**	**1.491**	**270**	**699**	**68.606**	**60.657**	**5.348**	**2.601**	**23.760**	**21.229**	**2.385**	**146**	
*	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	102.120	91.518	7.378	3.224	26.220	22.721	2.655	844	33.117	30.861	2.030	622	2.460	1.491	270	699	68.606	60.657	5.348	2.601	23.760	*21.229*	*2.385*	*146*	
VI	**Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch**	**21.297**	**18.925**	**2.330**	**42**	**18.196**	**17.373**	**394**	**429**	**2.325**	**2.072**	**211**	**42**	**1.131**	**996**	**123**	**12**	**18.972**	**16.853**	**2.119**	**0**	**17.065**	**16.377**	**271**	**417**	
VII	**Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em**	**8.985**	**7.753**	**1.232**	**-**	**3.350**	**3.350**	**-**	**-**	**-**	**-**			**-**				**8.985**	**7.753**	**1.232**	**-**	**3.350**	**3.350**	**-**	**-**	
VIII	**Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn**	**663**	**663**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**		**-**				**663**	**663**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	
*	Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội nhóm dân tộc thiểu số rất ít người, dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù	663	663	-	-	-	-	-	-	-	-			-				663	663	-	-	-	-	-	-	
IX	**Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình**	**21.086**	**19.995**	**812**	**279**	**435**	**435**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**		**-**				**21.086**	**19.995**	**812**	**279**	**435**	**435**	**-**	**-**	
*	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	21.086	19.995	812	279	435	435	-	-	-	-	-		-				21.086	19.995	812	279	435	*435*	-	-	
X	**Chưa phân bổ**	**43.713**	**43.713**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**43.713**	**43.713**															

Ký bởi: HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
Cơ quan: HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
Thời gian ký: 28/08/2025 17:23:44

Phụ lục 3

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 VÀ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 (BAO GỒM KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2024 VỀ TRƯỚC ĐƯỢC PHÉP KÉO DÀI SANG NĂM 2025) THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI TỈNH QUẢNG NGÃI (MỚI) TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI (CŨ)

Nguồn vốn: ngân sách trung ương và ngân sách địa phương

(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 22/8/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Dự án/Tiểu dự án/nội dung thành phần	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) đã được cấp thẩm quyền giao												Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) sau điều chỉnh													Ghi chú
		Chủ đầu tư/đầu mối giao kế hoạch	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025)								Chủ đầu tư/đầu mối giao kế hoạch	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025)									
							Kế hoạch vốn năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025										Kế hoạch vốn năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025							
			Tổng vốn	Trong đó:			Tổng vốn	Trong đó:			Tổng vốn	Trong đó:				Tổng vốn	Trong đó:			Tổng vốn	Trong đó:			Tổng vốn	Trong đó:			
				NSTW	NSDP bao gồm:			NSTW	NSDP bao gồm:			NSTW	NSDP bao gồm:				NSTW	NSDP bao gồm:			NSTW	NSDP bao gồm:			NSTW	NSDP bao gồm:		
					NST	NSH			NST	NSH			NST	NSH				NST	NSH			NST	NSH			NST	NSH		
	TỔNG CỘNG		**596.759**	**515.427**	**51.062**	**30.271**	**139.902**	**118.347**	**10.102**	**11.752**	**47.793,58**	**41.513,36**	**5.106,89**	**1.173,33**		**596.759**	**515.427**	**51.062**	**30.271**	**139.656**	**118.347**	**10.102**	**11.752**	**47.793,58**	**41.513,36**	**5.106,89**	**1.173,33**	
I	**Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt**		**28.224**	**24.639**	**2.397**	**1.188**	**0**	**0**	**0**	**0**	**198,27**	**0,00**	**198,27**	**0,00**		**28.224**	**24.639**	**2.397**	**1.188**	**0**	**0**	**0**	**0**	**198,27**	**0,00**	**198,27**	**0,00**	
(1)	**Huyện Ba Tơ**		**19.124**	**16.725**	**1.605,81**	**793**	**0**	**0**	**0**	**0**	**198,27**	**0,00**	**198,27**	**0,00**		**19.124**	**16.725**	**1.606**	**793**	**0**	**0**	**0**	**0**	**198,27**	**0,00**	**198,27**	**0,00**	
*	***Hỗ trợ nước sinh hoạt tập trung***		***19.124***	***16.725***	***1.606***	***793***	***0***	***0***	***0***	***0***	***198,27***	***0,00***	***198,27***	***0,00***		***19.124***	***16.725***	***1.606***	***793***	***0***	***0***	***0***	***0***	***198,27***	***0,00***	***198,27***	***0,00***	
1	Nâng cấp mở rộng nước sinh hoạt Tổ 8 thôn Gò Păng	Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện Ba Tơ	553	482	48	23	0				10,04		10,04		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	553	482	48	23	0				10,04		10,04		
2	Nâng cấp mở rộng nước sinh hoạt Thôn Làng Dút		2.350	2.061	194	95	0				54,07		54,07			2.350	2.061	194	95	0				54,07		54,07		
3	Nước sinh hoạt thôn Mang Lùng I xã Ba Tô		2.338	2.036	204	98	0				0,00					2.338	2.036	204	98	0				0,00				
4	Nước sinh hoạt thôn Hy Long		3.123	2.733	260	130	0				16,82		16,82			3.123	2.733	260	130	0				16,82		16,82		
5	Nước sinh hoạt tập trung thôn Gò Re		2.721	2.388	223	110	0				69,58		69,58			2.721	2.388	223	110	0				69,58		69,58		
6	Nước sinh hoạt tập trung Suối Quãy, Mang Biều		3.695	3.233	308	155	0				14,17		14,17			3.695	3.233	308	155	0				14,17		14,17		
7	Nước sinh hoạt xóm Ông Chớt thôn Làng Tốt		1.870	1.627	165	78	0				0,00					1.870	1.627	165	78	0				0,00				
8	Nước sinh hoạt thôn Làng Xi 1 xã Ba Tô		2.042	1.788	169	85	0				21,59		21,59			2.042	1.788	169	85	0				21,59		21,59		
9	Sửa chữa nâng cấp Nước sinh hoạt tập trung Nước Lô		432	377	36	19	0				12,00		12,00			432	377	36	19	0				12,00		12,00		
(2)	**Huyện Minh Long**		**9.100**	**7.913**	**791,54**	**395**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**		**9.100**	**7.913**	**792**	**395**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	
*	***Hỗ trợ nước sinh hoạt tập trung***		***9.100***	***7.913***	***792***	***395***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0,00***	***0,00***	***0,00***	***0,00***		***9.100***	***7.913***	***792***	***395***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0,00***	***0,00***	***0,00***	***0,00***	
1	Nước sạch sinh hoạt thôn Hà Bôi	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện Minh Long	2.134	1.855	186	93										2.134	1.855	186	93									
2	Nước sinh hoạt thôn Làng Ren		2.086	1.814	181	91										2.086	1.814	181	91									
3	Nước sinh hoạt thôn Làng Giữa		2.437	*2.120*	*212*	*106*										2.437	*2.120*	*212*	*106*									
4	Nước sinh hoạt thôn Làng Trê		2.443	2.125	212	106										2.443	2.125	212	106									
II	**Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết**		**150.948**	**126.577**	**12.752**	**11.619**	**31.840**	**22.428**	**2.243**	**7.169**	**28.631,44**	**25.790,23**	**2.416,47**	**424,75**		**150.948**	**126.577**	**12.752**	**11.619**	**31.840**	**22.428**	**2.243**	**7.169**	**28.631,44**	**25.790,23**	**2.416,47**	**424,75**	
(1)	**Huyện Sơn Hà**		**30.072**	**26.070**	**2.700**	**1.302**	**0**	**0**	**0**	**0**	**11.532,36**	**9.666,21**	**1.441,40**	**424,75**		**30.072**	**26.070**	**2.700**	**1.302**	**0**	**0**	**0**	**0**	**11.532,36**	**9.666,21**	**1.441,40**	**424,75**	
1	Khu tái định cư Xà Riêng	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện Sơn Hà	14.990	13.035	1.304	651	0	0	0		7.383,02	6.259,75	772,00	351,28		14.990	13.035	1.304	651	0	0	0		7.383,02	6.259,75	772,00	351,28	
2	Dự án xây dựng khu tái định cư Gò Rem, thôn Làng Rê, xã Sơn Giang		14.990	13.035	1.304	651	0	0	0		4.149,34	3.406,47	669,40	73,47		14.990	13.035	1.304	651	0	0	0		4.149,34	3.406,47	669,40	73,47	
3	Huyện Sơn Hà bố trí thiếu 92 triệu đồng NST so với tỉnh giao				92													92										
(2)	**Huyện Sơn Tây**		**40.778**	**35.396**	**3.540**	**1.842**	**9.803**	**8.911**	**892**	**0**	**2.338,58**	**2.338,58**	**0,00**	**0,00**	Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng công trình Giao thông tỉnh	**40.778**	**35.396**	**3.540**	**1.842**	**9.803**	**8.911**	**892**	**0**	**2.338,58**	**2.338,58**	**0,00**	**0,00**	
1	Bố trí sắp xếp ổn định dân cư (Tái định canh định cư) Điểm KDC Ta Gân, thôn Đăk Lang, xã Sơn Dung	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện Sơn Tây	17.250	15.000	1.500	750	4.708	4.290	418		479,61	479,61				17.250	15.000	1.500	750	4.708	4.290	418		479,61	479,61			
2	Điểm Định canh định cư tập trung thôn Tang Tong, xã Sơn Liên		11.500	10.000	1.000	500	2.400	2.281	119		373,42	373,42				11.500	10.000	1.000	500	2.400	2.281	119		373,42	373,42			
3	Điểm định canh định cư tập trung đội 8, thôn Bà He, xã Sơn Tinh		12.028	10.396	1.040	592	2.695	2.340	355		1.485,56	1.485,56				12.028	10.396	1.040	592	2.695	2.340	355		1.485,56	1.485,56			
(3)	**Huyện Trà Bồng**		**39.326**	**29.658**	**2.966**	**6.702**	**15.794**	**8.266**	**827**	**6.701**	**3.788,76**	**3.530,70**	**258,06**	**0,00**		**39.326**	**29.658**	**2.966**	**6.702**	**15.794**	**8.266**	**827**	**6.701**	**3.788,76**	**3.530,70**	**258,06**	**0,00**	
1	Khu tái định cư tổ 4, thôn 2 (Nóc Ông Đền), xã Trà Giang, huyện Trà Bồng		11.727	10.640	1.087	0	537	467	70		2.293,89	2.293,89				11.727	10.640	1.087	-	537	467	70		2.293,89	2.293,89			
2	Khu tái định cư tổ 1, tổ 3 thôn Sơn, xã Sơn Trà, huyện Trà Bồng		14.200	9.860	963	3.377	9.190	5.307	507	3.376	920,00	847,00	73,00			14.200	9.860	963	3.377	9.190	5.307	507	3376	920,00	847,00	73,00		
3	Khu tái định cư tổ 3, thôn Tây, xã Trà Tây, huyện Trà Bồng		13.400	9.158	916	3.326	6.067	2.492	250	3.325	574,87	389,81	185,06			13.400	9.158	916	3.326	6.067	2.492	250	3325	574,87	389,81	185,06		
(4)	**Huyện Ba Tơ**		**29.606**	**25.743**	**2.575**	**1.288**	**1.596**	**1.026**	**102**	**468**	**10.662,00**	**9.945,00**	**717,00**	**0,00**		**29.606**	**25.743**	**2.575**	**1.288**	**1.596**	**1.026**	**102**	**468**	**10.662,00**	**9.945,00**	**717,00**	**0,00**	
1	Khu tái định cư tập trung tại thôn Trà Nô, xã Ba Tô	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện Ba Tơ	11.689	10.163	1.017	509	570	0	102	468	4.550,91	4.447,91	103,00		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Dân dụng và	11.689	10.163	1.017	509	570	-	102	468	4.550,91	4.447,91	103,00		
2	Khu tái định cư tập trung tổ 4 thôn Nước Lăng xã Ba Xa		7.067	6.146	614	307	1.026	1.026	0		5.445,09	4.831,09	614,00			7.067	6.146	614	307	1.026	1.026	0		5.445,09	4.831,09	614,00		
3	Khu tái định cư tập trung Tổ Đèo Ài, thôn Nước Đang, xã Ba Trang		10.850	9.434	944	472					666,00	666,00				10.850	9.434	944	472					666,00	666,00			
(5)	**Huyện Minh Long**		**11.166**	**9.710**	**971**	**485**	**4.647**	**4.225**	**422**	**-**	**309,74**	**309,74**	**0,00**	**0,00**		**11.166**	**9.710**	**971**	**485**	**4.647**	**4.225**	**422**	**-**	**309,74**	**309,74**	**0,00**	**0,00**	

TT	Dự án/Tiểu dự án/nội dung thành phần	Chủ đầu tư/đầu mối giao kế hoạch	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025)								Chủ đầu tư/đầu mối giao kế hoạch	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025)								Ghi chú
							Kế hoạch vốn năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025										Kế hoạch vốn năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025				
				Trong đó:				Trong đó:				Trong đó:					Trong đó:				Trong đó:					Trong đó:			
					NSĐP bao gồm:				NSĐP bao gồm:				NSĐP bao gồm:					NSĐP bao gồm:					NSĐP bao gồm:					
			Tổng vốn	NSTW	NST	NSH	Tổng vốn	NSTW	NST	NSH	Tổng vốn	NSTW	NST	NSH		Tổng vốn	NSTW	NST	NSH	Tổng vốn	NSTW	NST	NSH	Tổng vốn	NSTW	NST	NSH	
1	Dự án bố trí ổn định dân cư vùng ĐBKK Thôn Làng Trê	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện Minh Long	6.308	5.485	549	274	0	0			309,74	309,74			Ban dân tộc tỉnh	6.308	5.485	549	274	0	0			309,74	309,74			
2	Dự án Khu dân cư Hồ Răm, thôn Kỳ Hát, xã Long Mai		4.858	4.225	422	211	4.647	4.225	422		0,00	0,00				4.858	4.225	422	211	4.647	4.225	422		0,00	0,00			
III	**Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị**		**38.929**	**34.339**	**2.873**	**1.717**	**28.799**	**26.350**	**2.449**	**0**	**990,00**	**900,00**	**90,00**	**0,00**		**38.929**	**34.339**	**2.873**	**1.717**	**28.799**	**26.350**	**2.449**	**0**	**990,00**	**900,00**	**90,00**	**0,00**	
*	***Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi***		***38.929***	***34.339***	***2.873***	***1.717***	***28.799***	***26.350***	***2.449***	***0***	***990,00***	***900,00***	***90,00***	***0,00***		***38.929***	***34.339***	***2.873***	***1.717***	***28.799***	***26.350***	***2.449***	***0***	***990,00***	***900,00***	***90,00***	***0,00***	
1	Huyện Trà Bồng	UBND huyện Trà Bồng	38.929	34.339	2.873	1.717	28.799	26.350	2.449		990,00	900,00	90,00		Sở Nông nghiệp và Môi trường	38.929	34.339	2.873	1.717	28.799	26.350	2.449		990,00	900,00	90,00		
IV	**Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc**		**237.008**	**205.839**	**20.636**	**10.532**	**48.883**	**41.233**	**3.988**	**3.952**	**14.979,98**	**12.867,96**	**2.062,02**	**50,00**		**237.008**	**205.839**	**20.636**	**10.532**	**48.883**	**41.233**	**3.988**	**3.952**	**14.979,98**	**12.867,96**	**2.062,02**	**50,00**	
*	***Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và MN***		***237.008***	***205.839***	***20.636***	***10.532***	***48.883***	***41.233***	***3.988***	***3.952***	***14.980***	***12.868***	***2.062***	***50***		***237.008***	***205.839***	***20.636***	***10.532***	***48.883***	***41.233***	***3.988***	***3.952***	***14.980***	***12.868***	***2.062***	***50***	
(1)	**Huyện Sơn Tây**		**46.816**	**40.288**	**4.103**	**2.426**	**11.289**	**10.224**	**1.066**	**0**	**5.737**	**5.180**	**507**	**50**		**46.816**	**40.288**	**4.103**	**2.426**	**11.289**	**10.224**	**1.066**	**0**	**5.737**	**5.180**	**507**	**50**	
1	Nâng cấp mở rộng, nâng cấp đường đi Khu sản xuất Đăk Lang	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện Sơn Tây	2.941	2.500	294	147					0,00				Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Giao thông tỉnh	2.941	2.500	294	147					0,00				
2	Đường vào khu sản xuất Mang Rit, thôn Đăk Be		4.874	4.238	424	212					144,83	144,83				4.874	4.238	424	212					144,83	144,83			
3	Đường BTXM xóm ông Tâm đi KDC số 6, thôn Mang Tà Bề		1.923	1.634	192	96					79,83	79,83				1.923	1.634	192	96					79,83	79,83			
4	Đường BTXM Cà Rá - KDC Ka Xim (Giai đoạn 2)		2.001	1.740	174	87					0,00					2.001	1.740	174	87					0,00				
5	Cầu treo Nước Niêm đi Mang Kít		2.801	2.436	244	122					0,00					2.801	2.436	244	122					0,00				
6	Đường BTXM KDC Ra Lung - xóm Ông Lá		2.501	2.175	218	109					0,00					2.501	2.175	218	109					0,00				
7	Đường măng Lăng - ông Trà (giai đoạn 1)		1.865	1.585	186	93					0,00					1.865	1.585	186	93					0,00				
8	Đường ĐX 08 (Ngầm Ra Nhua - Đăk Rồ)		4.000	3.478	348	174					68,02	68,02	0,00			4.000	3.478	348	174					68,02	68,02	0,00		
9	Đường vào khu sản xuất Ka Năng, thôn Tà Dô		2.500	2.174	217	109					70,31	70,31	0,00			2.500	2.174	217	109					70,31	70,31	0,00		
10	Mở rộng, nâng cấp Nhà văn hóa Huy Măng		2.001	1.740	174	87					50,00			50,00		2.001	1.740	174	87					50,00			50,00	
11	Đường xóm ông Thăm đi KDC Nước Đót, thôn Mang Tà Bề		2.201	1.914	191	96	870	725	146		1.394,93	1.294,07	100,85			2.201	1.914	191	96	870	725	146		1.394,93	1.294,07	100,85		
12	Đường KDC Ngọc Lên-Mang Rẫy		3.002	2.610	261	131					2.296,08	2.035,08	261,00			3.002	2.610	261	131					2.296,08	2.035,08	261,00		
13	Công trình: Trường TH&THCS Sơn Tinh; Hạng mục: Xây mới 06 phòng học		3.002	2.320	205	477	299	299			1.632,93	1.487,68	145,25			3.002	2.320	205	477	299	299			1.632,93	1.487,68	145,25		
14	Xây dựng đường lên thác Lụa, thôn Bà He		5.003	4.350	435	218	4.400	4.000	400		0,00					5.003	4.350	435	218	4.400	4.000	400		0,00				
15	Đường Măng Lăng – Ông Trà (Giai đoạn 2)		2.001	1.740	174	87	1.870	1.700	170		0,00					2.001	1.740	174	87	1.870	1.700	170		0,00				
16	Cầu Treo đường dẫn từ KDC Ra Pân - xóm Ông Điều		2.001	1.740	174	87	1.870	1.700	170		0,00					2.001	1.740	174	87	1.870	1.700	170		0,00				
17	Đường KDC Nước Niêm đi Nước Ngãi		2.201	1.914	191	96	1.980	1.800	180							2.201	1.914	191	96	1.980	1.800	180						
(2)	**Huyện Trà Bồng**		**21.101**	**18.345**	**1.838**	**918**	**2.499**	**2.127**	**167**	**205**	**6.510,01**	**5.735,17**	**774,84**	**0,00**		**21.101**	**18.345**	**1.838**	**918**	**2.499**	**2.127**	**167**	**205**	**6.510,01**	**5.735,17**	**774,84**	**0,00**	
1	Hệ thống điện tổ 1, tổ 6, thôn Niên		1.150	1.000	100	50	50			50	0,00					1.150	1.000	100	50	50			50	0,00				
2	Hệ thống điện tổ 5, thôn Tây		1.710	1.486	149	75	0				344,88	325,88	19,00			1.710	1.486	149	75	0				344,88	325,88	19,00		
3	Đường điện từ nhà ông Sang đi Trà Bói		1.553	1.350	135	68	59			59	254,81	189,81	65,00			1.553	1.350	135	68	59			59	254,81	189,81	65,00		
4	Đường dây và trạm biến áp 40KV tại tổ 4, thôn 6, xã Trà Thủy		1.150	1.000	100	50	0				711,94	643,45	68,49			1.150	1.000	100	50	0				711,94	643,45	68,49		
5	Đường điện tổ 3, 4, 5 thôn Trung		1.361	1.183	119	59	0				666,36	559,88	106,48			1.361	1.183	119	59	0				666,36	559,88	106,48		
6	Kéo đường dây điện 22KV Trà Nham -		2.665	2.319	231	115	235	214	21		123,70	93,70	30,00			2.665	2.319	231	115	235	214	21		123,70	93,70	30,00		
7	Điện sinh hoạt đội 6, thôn Gò Rô		725	630	63	32	0				128,21	128,21				725	630	63	32	0				128,21	128,21			

TT	Dự án/Tiểu dự án/nội dung thành phần	Chủ đầu tư/đầu mối giao kế hoạch	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025)								Chủ đầu tư/đầu mối giao kế hoạch	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025)								Ghi chú
							Kế hoạch vốn năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025										Kế hoạch vốn năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025				
			Tổng vốn	Trong đó:			Tổng vốn	Trong đó:			Tổng vốn	Trong đó:				Tổng vốn	Trong đó:			Tổng vốn	Trong đó:			Tổng vốn	Trong đó:			
				NSTW	NSĐP bao gồm:			NSTW	NSĐP bao gồm:			NSTW	NSĐP bao gồm:				NSTW	NSĐP bao gồm:			NSTW	NSĐP bao gồm:			NSTW	NSĐP bao gồm:		
					NST	NSH			NST	NSH			NST	NSH				NST	NSH			NST	NSH			NST	NSH	
8	Kéo đường dây điện tại các khu dân cư	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện Trà Bồng	2.214	1.925	193	96	96			96	430,88	320,88	110,00		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Giao thông tỉnh	2.214	1.925	193	96	96			96	430,88	320,88	110,00		
9	Đường điện tổ 3, 4 thôn Đam		1.174	1.020	102	52	0				363,97	311,01	52,97			1.174	1.020	102	52	0				363,97	311,01	52,97		
10	Đường BTXM khu tái định cư tổ 3, thôn Tây		1.009	877	88	44	0				923,35	877,00	46,35			1.009	877	88	44	0				923,35	877,00	46,35		
11	Đường BTXM khu tái định cư tổ 1, tổ 3 thôn Sơn		885	770	77	38	0				810,55	770,00	40,55			885	770	77	38	0				810,55	770,00	40,55		
12	Hệ thống điện khu tái định cư tổ 3, thôn Tây		1.124	976	99	49	0				666,86	567,86	99,00			1.124	976	99	49	0				666,86	567,86	99,00		
13	Hệ thống điện khu tái định cư tổ 1, tổ 3 thôn Sơn		1.046	909	92	45	0				638,09	546,09	92,00			1.046	909	92	45	0				638,09	546,09	92,00		
14	Đường điện tổ 7, thôn Trà Kem		1.135	987	99	49	0				401,40	401,40				1.135	987	99	49	0				401,40	401,40			
15	Đường dây và trạm biến áp tổ 3, 5 thôn Trà Linh, xã Hương Trà		2.200	1.913	191	96	2.059	1.913	146		45,00		45,00			2.200	1.913	191	96	2.059	1.913	146		45,00		45,00		
(3)	**Huyện Ba Tơ**		**139.910**	**121.787**	**12.184**	**5.939**	**29.396**	**23.868**	**2.299**	**3.519**	**2.733,04**	**1.952,97**	**780,07**	**0,00**		**139.910**	**121.787**	**12.184**	**5.939**	**29.396**	**23.868**	**2.299**	**3.519**	**2.733,04**	**1.952,97**	**780,07**	**0,00**	
1	Trường TH&THCS Ba Vinh; hạng mục khối phòng học tập	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện Ba Tơ	3.754	3.263	326	165					0,04	0,04			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	3.754	3.263	326	165					0,04	0,04			
2	Cầu BTCT tuyến đường UBND xã đi ngã 3 Nước Gia		7.284	6.337	634	313	599	260	26	313	0,00					7.284	6.337	634	313	599	260	26	313	0,00				
3	Nâng cấp tuyến đường: BTXM đường Phân Vinh Nước Lá		925	802	82	41	884	802	82		0,00					925	802	82	41	884	802	82		0,00				
4	Trường Mầm non Ba Thành, hạng mục: 02 phòng học		1.536	1.337	134	65					0,45	0,45				1.536	1.337	134	65					0,45	0,45			
5	Đập Nước Manh		5.668	4.928	493	247	5.421	4.928	493		0,00					5.668	4.928	493	247	5.421	4.928	493		0,00				
6	BTXM tuyến đường từ nhà Ông Vinh đến nhà Ông Nhất		250	217	22	11	239	217	22		0,00					250	217	22	11	239	217	22		0,00				
7	BTXM Nối tiếp tuyến đường từ Suối Ôn đến nhà ông Sếp		309	270	26	13	296	270	26		0,00					309	270	26	13	296	270	26		0,00				
8	Cầu BTCT tuyến đường UBND xã đi Gò Lút		9.831	8.556	856	419	419			419	169,16	164,16	5,00			9.831	8.556	856	419	419			419	169,16	164,16	5,00		
9	Nối tiếp đường BTXM từ tuyến Nước Lô-nhà ông Bảy thôn Gò Khôn		510	444	44	22	488	444	44	0	0,00					510	444	44	22	488	444	44	0	0,00				
10	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường thị trấn Ba Tơ - Ba Dinh		6.299	5.527	553	219	2.634	2.303	112	219	1.591,71	1.150,71	441,00			6.299	5.527	553	219	2.634	2.303	112	219	1.591,71	1.150,71	441,00		
11	BTXM tuyến đường từ Trạm Y tế thị trấn *(xã Ba Chùa cũ)* - Nhà ông Phạm Văn Tang, TDP Nước Trinh		400	348	35	17	383	348	35		0,00					400	348	35	17	383	348	35		0,00				
12	BTXM đường vào xóm bà Phạm Thị Thám, TDP Uy Năng		280	243	24	13	267	243	24		0,00					280	243	24	13	267	243	24		0,00				
13	Nối tiếp BTXM đường Ba Tơ - Ba Bích đến nhà bà Phạm Thị Lé, TDP Kon Dung		165	143	14	8	157	143	14		0,00					165	143	14	8	157	143	14		0,00				
14	Hệ thống điện sinh hoạt từ đường 3 tháng 2 (nhà ông Đặng Hắc Hân) đến nhà ông Phạm Văn Đá, TDP Uy Năng		255	222	22	11	244	222	22		0,00					255	222	22	11	244	222	22		0,00				
15	Kiên cố kênh Nước Dong (tuyến nhánh), TDP Kon Dung		326	284	29	13	313	284	29		0,00					326	284	29	13	313	284	29		0,00				
16	Đường BTXM thôn Bùi Hui (thảo nguyên Bùi Hui)		9.596	8.352	836	408	434	23	3	408	0,00					9.596	8.352	836	408	434	23	3	408	0,00				
17	Nâng cấp tuyến đường UBND xã đi Nước Giáp		9.727	8.468	838	421	421			421	0,00					9.727	8.468	838	421	421			421	0,00				
18	BTXM đường Ma Năng đi A Khâm		410	344	44	22	388	344	44		0,00					410	344	44	22	388	344	44		0,00				
19	Trường TH&THCS Ba Liên; hạng mục: 04 phòng học		2.397	2.085	209	103					0,00					2.397	2.085	209	103					0,00				
20	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường QL 24 đi Hồ Núi Ngang		5.720	4.986	499	235	1.391	1.048	108	235	172,47	172,47				5.720	4.986	499	235	1.391	1.048	108	235	172,47	172,47			
21	Nối tiếp BTXM tuyến đường QL24 đi Hồ Núi Ngang		1.210	1.048	108	54					0,00					1.210	1.048	108	54					0,00				
22	Trường Mầm non Ba Điền, hạng mục: 01 phòng học, tường rào, cổng ngõ, sân vườn, nhà vệ sinh		2.348	2.042	204	102					7,36	7,36				2.348	2.042	204	102					7,36	7,36			
23	Cầu BTCT tuyến đường UBND xã đi thôn Làng Rêu		5.012	4.360	436	216	679	367	96	216						5.012	4.360	436	216	679	367	96	216	0,00				
24	Kè suối Nước Nách		829	721	72	36	793	721	72							829	721	72	36	793	721	72		0,00				
25	Kênh Vã Lách		600	533	45	22	578	533	45							600	533	45	22	578	533	45		0,00				
26	Trường TH&THCS Ba Nam; hạng mục: 08 phòng học		4.464	3.882	388	194										4.464	3.882	388	194					0,00				
27	Đập Klăng 2		2.199	1.912	191	96	2.103	1.912	191							2.199	1.912	191	96	2.103	1.912	191		0,00				

TT	Dự án/Tiểu dự án/nội dung thành phần	Chủ đầu tư/đầu mối giao kế hoạch	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025)								Chủ đầu tư/đầu mối giao kế hoạch	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025)								Ghi chú
							Kế hoạch vốn năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025										Kế hoạch vốn năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025				
			Tổng vốn	Trong đó:			Tổng vốn	Trong đó:			Tổng vốn	Trong đó:				Tổng vốn	Trong đó:			Tổng vốn	Trong đó:			Tổng vốn	Trong đó:			
				NSTW	NSĐP bao gồm:			NSTW	NSĐP bao gồm:			NSTW	NSĐP bao gồm:				NSTW	NSĐP bao gồm:			NSTW	NSĐP bao gồm:			NSTW	NSĐP bao gồm:		
					NST	NSH			NST	NSH			NST	NSH				NST	NSH			NST	NSH			NST	NSH	
29	Trường Mầm non Ba Lế		3.652	3.200	320	132	765	576	57	132						3.652	3.200	320	132	765	576	57	132	0,00				
30	Trường TH&THCS Ba Bích; hạng mục: 08 phòng học		4.996	4.347	435	214	17			17	60,32	60,32				4.996	4.347	435	214	17			17	60,32	60,32			
31	Đường nội bộ khu tái định cư thôn Làng Mâm		1.740	1.513	151	76	1.664	1.513	151							1.740	1.513	151	76	1.664	1.513	151		0,00				
32	Tuyến đường nội bộ từ Bưu điện đi qua Trạm y tế xã Ba Bích		442	384	39	19	423	384	39							442	384	39	19	423	384	39		0,00				
33	Cầu BTCT Làng Chai		6.775	5.897	589	289				289						6.775	5.897	589	289				289	0,00				
34	Đường BTXM xóm Nước Pa Năng đến nhà ông Phạm Văn Co, thôn Mang Lùng 1		487	422	43	22	465	422	43							487	422	43	22	465	422	43		0,00				
35	Trường Tiểu học Ba Dinh, hạng mục: 02 phòng học tập, 04 phòng hỗ trợ học tập		4.674	4.064	407	203					50,34		50,34			4.674	4.064	407	203					50,34		50,34		
36	Nâng cấp và BTXM đường GTNT tuyến từ Tổ 1 Nước Lang (Đồng Xa) - Tổ 3 Kách Lang (Tuyến nhánh)		259	222	25	12	247	222	25							259	222	25	12	247	222	25		0,00				
37	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Krên - Pa Nu - Ba Lăng		8.095	7.038	705	352	2.053	1.866	187							8.095	7.038	705	352	2.053	1.866	187		0,00				
38	Kênh Nước Lầy tưới cho cánh đồng Ha Tách		488	423	43	22	466	423	43							488	423	43	22	466	423	43		0,00				
39	Trường Tiểu học Ba Xa, hạng mục: 04 phòng học, 02 phòng hỗ trợ học tập		4.873	4.240	424	209	17			17	6,11		6,11			4.873	4.240	424	209	17			17	6,11		6,11		
40	Nâng cấp tuyến đường Mang Krá - Gòi Re		5.475	4.761	476	238	2.141	1.771	139	231	595,16	366,13	229,03			5.475	4.761	476	238	2.141	1.771	139	231	595,16	366,13	229,03		
41	Đường BTXM từ nhà ông Thái đến nhà ông Ngừng, thôn Ba Ha, xã Ba Xa		820	713	71	36	784	713	71							820	713	71	36	784	713	71		0,00				
42	Đường BTXM từ nhà ông Cám đến nhà ông Quyên, thôn Mang Krá		600	521	53	26	574	521	53							600	521	53	26	574	521	53		0,00				
43	Đường QL 24 đi Gò Pa Nu		11.032	9.605	960	467	515	45	3	467						11.032	9.605	960	467	515	45	3	467	0,00				
44	Trường TH&THCS Ba Điền; hạng mục: 05 phòng hỗ trợ học tập, nhà bảo vệ, hạng mục khác		3.196	2.783	279	134	134			134	79,93	31,34	48,60			3.196	2.783	279	134	134			134	79,93	31,34	48,60		
(4)	**Huyện Minh Long**		**18.719**	**16.318**	**1.619**	**782**	**3.373**	**2.913**	**316,00**	**144**	0,00	**0,00**	**0,00**	**0,00**		**18.719**	**16.318**	**1.619**	**782**	**3.373**	**2.913**	**316**	**144**	0,00	**0,00**	**0,00**	**0,00**	
1	Nghĩa trang nhân dân thôn Trung Thượng		688	600	60	28	0									688	600	60	28	0				0,00				
2	Nhà Sinh hoạt cộng đồng thôn Mai Lãnh Hữu		1.030	900	90	40	0									1.030	900	90	40	0				0,00				
3	Nghĩa trang nhân dân thôn Long Thượng		845	734	74	37	0									845	734	74	37	0				0,00				
4	Nâng cấp kênh mương Hố cái - cầu trăng thôn Dư Hữu		1.084	950	95	39	0									1.084	950	95	39	0				0,00				
5	Kênh mương Đồng nước co từ ruộng ông Điều - ruộng ông Ý		528	460	46	22	0									528	460	46	22	0				0,00				
6	Nhà văn hóa, Sân thể thao thôn Dư Hữu		1.178	1.025	102	51	0									1.178	1.025	102	51	0				0,00				
7	Điện thắp sáng nông thôn		264	230	23	11	264	230	23	11						264	230	23	11	264	230	23	11	0,00				
8	Hệ thống nước sinh hoạt Kỳ Hát		287	250	25	12	287	250	25	12						287	250	25	12	287	250	25	12	0,00				
9	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Cà Xen		1.205	1.050	105	50	0									1.205	1.050	105	50	0				0,00				
10	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Làng Ren	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện Minh Long	1.206	1.050	105	51	0								Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	1.206	1.050	105	51	0				0,00				
11	Bê tông xi măng đường Làng Vang - Ru Trắc 9		1.177	1.036	91	50	25		25							1.177	1.036	91	50	25		25		0,00				
12	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Làng Giữa		1.150	1.000	100	50	0									1.150	1.000	100	50	0				0,00				
13	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Làng Trê		1.150	1.000	100	50	0									1.150	1.000	100	50	0				0,00				
14	Đường nội bộ khu Định canh định cư thôn Làng Trê		900	783	78	39	900	783	78	39						900	783	78	39	900	783	78	39	0,00				
15	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Hà Liệt		1.203	1.050	105	48	0									1.203	1.050	105	48	0				0,00				
16	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Hà Xuyên		1.204	1.050	105	49	0									1.204	1.050	105	49	0				0,00				
17	Đường từ Nước Da lên Hồ Nước Rét (2 đoạn)		575	500	50	25	0									575	500	50	25	0				0,00				
18	Đường từ Nước La đi Nghĩa trang nhân dân Loan Di		1.148	1.000	100	48	0									1.148	1.000	100	48	0				0,00				

TT	Dự án/Tiểu dự án/nội dung thành phần	Chủ đầu tư/đầu mối giao kế hoạch	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025)								Chủ đầu tư/đầu mối giao kế hoạch	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025)								Ghi chú
							Kế hoạch vốn năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025										Kế hoạch vốn năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025				
			Tổng vốn	Trong đó:			Tổng vốn	Trong đó:			Tổng vốn	Trong đó:				Tổng vốn	Trong đó:			Tổng vốn	Trong đó:			Tổng vốn	Trong đó:				
				NSTW	NSĐP bao gồm:			NSTW	NSĐP bao gồm:			NSTW	NSĐP bao gồm:				NSTW	NSĐP bao gồm:			NSTW	NSĐP bao gồm:			NSTW	NSĐP bao gồm:		
					NST	NSH			NST	NSH			NST	NSH				NST	NSH			NST	NSH			NST	NSH		
19	Hệ thống thoát nước khu dân cư tập đoàn 11 xóm Huy Reo Hà Bôi		862	750	75	37	862	750	75	37						862	750	75	37	862	750	75	37	0,00				
20	Đường từ nước Rum đi Gò Cang		1.035	900	90	45	1.035	900	90	45						1.035	900	90	45	1.035	900	90	45	0,00				
(5)	**Huyện Sơn Hà**		**10.461**	**9.101**	**893**	**467**	**2.326**	**2.101**	**140**	**84**	**0**	**0**	**0**	**0**		**10.461**	**9.101**	**893**	**467**	**2.326**	**2.101**	**140**	**84**	**0**	**0**	**0**	**0**	
1	Nâng cấp, sửa chữa Trường mẫu giáo xã Sơn Hải		1.641	1.431	126	84	542	431	26	84						1.641	1.431	126	84	542	431	26	84	0,00				
2	Trường TH&THCS Sơn Trung (Điểm trường chính)	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện Sơn Hà	3.070	2.670	267	133	1.784	1.670	114						Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Giao thông tỉnh	3.070	2.670	267	133	1.784	1.670	114		0,00				
3	Trường Tiểu học Sơn Linh (Điểm trường Ka La)		5.750	5.000	500	250	0									5.750	5.000	500	250	0				0,00				
V	**Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**		**133.502**	**116.947**	**11.695**	**4.860**	**29.064**	**27.141**	**1.301**	**622**	**2.460,12**	**1.491,07**	**270,48**	**698,58**		**133.502**	**116.947**	**11.695**	**4.860**	**28.818**	**27.141**	**1.301**	**622**	**2.460,12**	**1.491,07**	**270,48**	**698,58**	
*	***Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số***		***133.502***	***116.947***	***11.695***	***4.860***	***29.064***	***27.141***	***1.301***	***622***	***2.460,12***	***1.491,07***	***270,48***	***698,58***		***133.502***	***116.947***	***11.695***	***4.860***	***28.818***	***27.141***	***1.301***	***622***	***2.460,12***	***1.491,07***	***270,48***	***698,58***	
(1)	**Huyện Sơn Hà**		**13.198**	**11.476**	**1.148**	**574**	**3.007**	**2.979**	**28**	**0**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**		**13.198**	**11.476**	**1.148**	**574**	**3.007**	**2.979**	**28**	**0**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	
1	Trường phổ thông dân tộc nội trú THCS huyện Sơn Hà	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện Sơn Hà	7.000	6.087	609	304	1.680	1.652	28		0,00					7.000	6.087	609	304	1.680	1.652	28		0,00				
2	Trường phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học Sơn Ba		6.198	5.389	539	270	1.328	1.328			0,00					6.198	5.389	539	270	1.328	1.328			0,00				
(2)	**Huyện Sơn Tây**		**41.945**	**37.386**	**3.738**	**821**	**7.769**	**7.345**	**424**	**0**	**1.525,52**	**826,94**	**0,00**	**698,58**		**41.945**	**37.386**	**3.738**	**821**	**7.769**	**7.345**	**424**	**0**	**1.525,52**	**826,94**	**0,00**	**698,58**	
1	Trường PTDTBT TH và THCS Sơn Long		3.904	3.316	588		-	-	-		-	-	-	-		3.904	3.316	588		-	-	-		0,00	0,00			
2	Trường PTDTBT TH và THCS Sơn Tân		4.291	3.854	305	132					30,00			30,00		4.291	3.854	305	132					30,00			30,00	
3	Trường PTDTBT TH và THCS Sơn Màu		4.669	4.064	605	-										4.669	4.064	605										
4	Trường PTDTBT TH và THCS Sơn Dung		4.275	3.855	420	-										4.275	3.855	420										
5	Trường PTDTBT TH và THCS Sơn Bua	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện Sơn Tây	5.428	4.720	472	236					226,00			226,00		5.428	4.720	472	236					226,00			226,00	
6	Trường PTDTNT THCS Sơn Tây		4.270	3.697	374	199					189,00			189,00		4.270	3.697	374	199					189,00			189,00	
7	Trường PTDTBT TH và THCS Sơn Liên		5.325	4.720	469	136	1.445	1.222	223		962,94	826,94		136,00		5.325	4.720	469	136	1.445	1.222	223		962,94	826,94		136,00	
8	Trường PTDTBT TH và THCS Sơn Lập		5.678	5.055	506	118	2.218	2.017	202		117,58			117,58		5.678	5.055	506	118	2.218	2.017	202		117,58			117,58	
9	Trường TH&THCS Sơn Tình; hạng mục: Xây dựng phòng ở cho HSBT; phòng công vụ giáo viên, phòng quản lý HSBT		4.106	4.106			4.106	4.106								4.106	4.106			4.106	4.106							
(3)	**Huyện Trà Bồng**		**41.955**	**36.482**	**3.648**	**1.825**	**11.516**	**10.542**	**754**	**220**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**		**41.955**	**36.482**	**3.648**	**1.825**	**11.516**	**10.542**	**754**	**220**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	
1	Trường Tiểu học số 1 Trà Sơn		5.749	5.000	499	250	0									5.749	5.000	499	250	0								
2	Trường PTDTBT THCS Trương Ngọc Khang		2.875	2.500	250	125	0									2.875	2.500	250	125	0								
3	Trường PTDTBT THCS Trà Thanh		5.750	5.000	500	250	0									5.750	5.000	500	250	0								
4	Trường PTDTBT THCS Sơn Trà		4.600	4.000	400	200	11			11						4.600	4.000	400	200	11			11					
5	Trường TH và THCS Trà Tân	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện Trà Bồng	6.095	5.300	530	265	17			17						6.095	5.300	530	265	17			17					
6	Trường PTDTBT Tiểu học Sơn Trà		8.050	7.000	700	350	4.750	4.500	250							8.050	7.000	700	350	4.750	4.500	250						
7	Trường Tiểu học Trà Phong		4.662	4.054	405	203	4.609	4.054	405	150						4.662	4.054	405	203	4.609	4.054	405	150					
8	Trường PTDTBT Tiểu học Trà Tây		3.220	2.800	280	140	1.217	1.160	15	42						3.220	2.800	280	140	1.217	1.160	15	42					
9	Trường PTDTNT THCS Trà Bồng		954	828	84	42	912	828	84							954	828	84	42	912	828	84						
(4)	**Huyện Ba Tơ**		**18.278**	**15.842**	**1.584**	**852**	**3.633**	**3.375**	**11**	**247**	**362,42**	**91,94**	**270,48**	**0,00**		**18.278**	**15.842**	**1.584**	**852**	**3.386**	**3.375**	**11**	**247**	**362,42**	**91,94**	**270,48**	**0,00**	
1	Trường PTDT nội trú THCS Ba Tơ; hạng mục: Phòng học tập và các công trình phụ trợ		6.023	5.240	524	259	23	0	0	23	33,94	0,00	33,94	0,00		6.023	5.240	524	259				23	33,94		33,94		

TT	Dự án/Tiểu dự án/nội dung thành phần	Chủ đầu tư/đầu mối giao kế hoạch	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025)								Chủ đầu tư/đầu mối giao kế hoạch	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025)								Ghi chú
							Kế hoạch vốn năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025										Kế hoạch vốn năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025				
			Tổng vốn	Trong đó:			Tổng vốn	Trong đó:			Tổng vốn	Trong đó:				Tổng vốn	Trong đó:			Tổng vốn	Trong đó:			Tổng vốn	Trong đó:			
				NSTW	NSĐP bao gồm:			NSTW	NSĐP bao gồm:			NSTW	NSĐP bao gồm:				NSTW	NSĐP bao gồm:			NSTW	NSĐP bao gồm:			NSTW	NSĐP bao gồm:		
					NST	NSH			NST	NSH			NST	NSH				NST	NSH			NST	NSH			NST	NSH	
2	Trường PTDT bán trú TH&THCS Ba Trang; hạng mục: Phòng học tập và các công trình phụ trợ	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện Ba Tơ	7.123	6.088	735	300	26	0	0	26	91,94	91,94	0,00	0,00	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	7.123	6.088	735	300				26	91,94	91,94			
3	Trường PTDT bán trú THCS Ba Xa; hạng mục: Phòng học tập và các công trình phụ trợ		4.313	3.802	314	197	2.860	2.663	0	197	236,54	0,00	236,54	0,00		4.313	3.802	314	197	2.663	2.663	0	197	236,54		236,54		
4	Trường PTDT bán trú THCS Ba Xa; hạng mục: Mái hiên bán trú, nhà để xe cho học sinh, nhà vệ sinh cho giáo viên, tường rào khuôn viên trường		819	712	11	96	723	712	11		0,00	0,00	0,00	0,00		819	712	11	96	723	712	11		0,00				
(5)	**Huyện Minh Long**		**18.126**	**15.761**	**1.577**	**788**	**3.140**	**2.900**	**84**	**156**	**572,19**	**572,19**	**0,00**	**0,00**		**18.126**	**15.761**	**1.577**	**788**	**3.140**	**2.900**	**84**	**156**	**572,19**	**572,19**	**0,00**	**0,00**	
1	Trường PTDTBT TH &THCS Long Môn	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện Minh Long	8.857	7.702	770	385	0				0,00					8.857	7.702	770	385	0				0,00				
2	Trường THCS Dân tộc Nội Trú huyện Minh Long		8.857	7.702	770	385	2.627	2.442	47	138	572,19	572,19				8.857	7.702	770	385	2.627	2.442	47	138	572,19	572,19			
3	Xây dựng 02 phòng công vụ cho giáo viên trường PTDTNT THCS Minh Long (Khu B)		412	357	37	18	412	357	37	18	0,00	0,00	0,00	0,00		412	357	37	18	412	357	37	18	0,00				
4	**Chưa phân bổ**						**101**	**101**			0,00				**Chưa phân bổ**					**101**	**101**			0,00				
VI	**Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch**		**8.149**	**7.086**	**708**	**355**	**1.316**	**1.195**	**121**	**9**	**533,77**	**464,11**	**69,67**	**-**		**8.149**	**7.086**	**708**	**355**	**1.316**	**1.195**	**121**	**9**	**533,77**	**464,11**	**69,67**	**0,00**	
(1)	**Huyện Sơn Hà**		**1.150**	**1.000**	**100**	**50**	**379**	**344**	**35**	**0**	**-**	**-**	**-**	**-**		**1.150**	**1.000**	**100**	**50**	**379**	**344**	**35**	**0**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	
1	Dự án Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tại Khu trung tâm bảo tồn văn hóa dân tộc Hrê tỉnh Quảng Ngãi tại huyện Sơn Hà	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện Sơn Hà	1.150	1.000	100	50	379	344	35		-	-	-	-	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Giao thông tỉnh	1.150	1.000	100	50	379	344	35		0,00				
(2)	**Huyện Trà Bồng**		**2.947**	**2.563**	**256**	**128**	**203**	**184**	**19**	**9**	**70**	**65**	**5**	**-**		**2.947**	**2.563**	**256**	**128**	**203**	**184**	**19**	**9**	**70,00**	**65,00**	**5,00**	**0,00**	
1	Trang thiết bị Nhà văn hóa thôn Gò Rô, thôn Trà Bung, xã Trà Phong	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin huyện Trà Bồng	689	600	59	30	-	-	-	-	-	-	-	-		689	600	59	30					0,00				
2	Cải tạo và mua sắm trang thiết bị Nhà văn hóa thôn Trà Nga, xã Trà Phong		436	379	38	19	-	-	-	-	-	-	-	-		436	379	38	19					0,00				
3	Trang thiết bị Nhà văn hóa thôn Trà Lương, xã Hương Trà		950	825	82	43	-	-	-	-	-	-	-	-		950	825	82	43					0,00				
4	Cải tạo và mua sắm trang thiết bị Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Trà Huynh, xã Hương Trà		607	527	53	27	186	167	19	9	70,00	65,00	5,00	-		607	527	53	27	186	167	19	9	70,00	65,00	5,00		
5	Cải tạo và mua sắm trang thiết bị Nhà văn hóa thôn Vàng, thôn Xanh, xã Trà Tây		265	232	24	9	17	17	-	-	-	-	-	-		265	232	24	9	17	17	0		0,00				
(3)	**Huyện Ba Tơ**		**4.052**	**3.523**	**352**	**177**	**734**	**667**	67	-	**463,77**	**399,11**	**64,67**	-		**4.052**	**3.523**	**352**	**177**	**734**	**667**	**67**	**0**	**463,77**	**399,11**	**64,67**	**0,00**	
1	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa thể thao tại các thôn thuộc vùng ĐBDTTS huyện Ba Tơ	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin huyện Ba Tơ	**2.970**	2.582	258	130	361	328	33		4,67	0,00	4,67	-	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	**2.970**	2.582	258	130	361	328	33		4,67		4,67		
2	Hỗ trợ đầu tư điểm đến du lịch tiêu biểu làng Bùi Hui (Thảo nguyên Bùi Hui)	Phòng KT&HT huyện Ba Tơ	1.082	941	94	47	373	339	34		459,11	399,11	60,00	-		1.082	941	94	47	373	339	34		459,11	399,11	60,00		

Ký bởi: HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
Cơ quan: HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
Thời gian ký: 28/08/2025 17:54:12

Phụ lục 4

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 VÀ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 (BAO GỒM KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2024 VỀ TRƯỚC ĐƯỢC PHÉP KÉO DÀI SANG NĂM 2025) THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI (MỚI) TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI (CŨ)

Nguồn vốn: ngân sách trung ương và ngân sách địa phương

(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 22/8/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Chủ đầu tư/đầu mối giao kế hoạch	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) sau điều chỉnh												Ghi chú
		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025)								
						Kế hoạch vốn năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025				
		Tổng vốn	Trong đó:			Tổng vốn	Trong đó:			Tổng vốn	Trong đó:			
			NSTW	NSĐP bao gồm:			NSTW	NSĐP bao gồm:			NSTW	NSĐP bao gồm:		
				NST	NSH			NST	NSH			NST	NSH	
	TỔNG CỘNG	**654.098**	**569.803**	**56.324**	**27.971**	**162.362**	**140.986**	**13.797**	**7.579**	**50.549,93**	**43.505,39**	**6.527,15**	**517,39**	
I	**Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt**	**187.894**	**163.326**	**16.400**	**8.168**	**53.288**	**45.273**	**4.528**	**3.487**	**20.349**	**17.952**	**2.119**	**278**	
1	Xã Sơn Linh	20.254	17.615	1.759	880	4.048	3.520	352	176	61	0	61	0	
2	Xã Sơn Thủy	11.846	10.299	1.031	516	2.714	2.360	236	118	0	0	0	0	
3	Xã Sơn Kỳ	5.306	4.613	462	231	1.426	1.240	124	62	0	0	0	0	
4	Xã Sơn Hà	6.826	5.933	594	299	1.593	1.382	139	72	0	0	0	0	
5	Xã Sơn Hạ	8.065	7.013	701	351	2.070	1.800	180	90	0	0	0	0	
6	Xã Sơn Tây Thượng	12.317	10.810	1.080	427	0	0	0	0	4.813	4.232	388	194	
7	Xã Sơn Tây	12.325	10.871	1.087	368	1.247	1.170	77	0	1.116	912	165	39	
8	Xã Sơn Tây Hạ	7.948	6.995	700	253	136	87	49	0	500	443	12	45	
9	Xã Cà Đam	6.118	5.320	532	266	1.260	1.000	100	160	484	440	44	0	
10	Xã Đông Trà Bồng	1.668	1.450	145	73	20	0	0	20	0	0	0	0	
11	Xã Trà Bồng	15.552	13.524	1.352	676	4.889	3.920	392	577	2.678	2.435	244	0	
12	Xã Thanh Bồng	18.757	16.310	1.631	816	6.954	5.680	568	706	4.175	3.786	389	0	
13	Xã Tây Trà Bồng	15.445	13.430	1.343	672	4.936	4.120	412	404	2.612	2.400	212	0	
14	Xã Tây Trà	17.756	15.440	1.544	772	8.033	6.601	660	772	3.431	2.875	556	0	
15	Xã Đặng Thùy Trâm	45	39	4	2					0,00				
16	Xã Ba Động	537	468	46	23					0,00				
17	Xã Ba Vinh	2.224	1.932	195	97					0,00				
18	Xã Ba Tô	1.540	1.326	136	78	0	0	0	0	125	113	12	0	
19	Xã Ba Tơ	948	819	86	43	0	0	0	0	58	51	7	0	
20	Xã Ba Dinh	1.615	1.232	188	195	0	0	0	0	183	156	27	0	
21	Xã Ba Vì	840	739	67	34	0	0	0	0	66	66	0	0	
22	Xã Minh Long	1.978	1.720	172	86	322	280	28	14	0	0	0	0	

TT	Chủ đầu tư/đầu mối giao kế hoạch	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) sau điều chỉnh												Ghi chú
		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025)								
						Kế hoạch vốn năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025				
		Tổng vốn	Trong đó:			Tổng vốn	Trong đó:			Tổng vốn	Trong đó:			
			NSTW	NSĐP bao gồm:			NSTW	NSĐP bao gồm:			NSTW	NSĐP bao gồm:		
				NST	NSH			NST	NSH			NST	NSH	
23	Xã Sơn Mai	920	800	80	40	690	600	60	30	0	0	0	0	
24	Xã Trà Giang	3.971	3.229	325	417	895	551	57	287	15,00	15,00	0,00	0,00	
25	Xã Thiện Tín	717	623	62	32	231	212	19	0	0,00	0,00	0,00	0,00	
26	Chưa phân bổ	12.379	10.778	1.077	524	11.825	10.750	1.075	0	30	28	2	0	
II	**Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết**	**3.253**	**2.910**	**197**	**146**	**12.106**	**11.017**	**1.009**	**80**	**825**	**660**	**132**	**33**	
1	Xã Sơn Linh	865	792	33	40	864	792	33	40	0,00	0,00	0,00	0,00	
2	Xã Sơn Hạ	865	792	33	40	864	792	33	40	0,00	0,00	0,00	0,00	
3	Xã Ba Tô	765	666	66	33	0	0	0	0	66,00	0,00	66,00	0,00	
4	Xã Minh Long	759	660	66	33	0	0			759,00	660,00	66,00	33,00	
5	Chưa phân bổ					10.378	9.434	944		0,00				
III	**Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc**	**419.893**	**365.493**	**36.349**	**18.052**	**95.673**	**83.550**	**8.144**	**3.979**	**28.779**	**24.361**	**4.223**	**194**	
******	***Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi***	***419.893***	***365.493***	***36.349***	***18.052***	***95.673***	***83.550***	***8.144***	***3.979***	***28.779***	***24.361***	***4.223***	***194***	
1	Xã Sơn Hạ	10.462	9.123	875	464	4.105	3.500	350	255	73	62	11	0	
2	Xã Sơn Linh	29.520	25.668	2.567	1.285	8.242	7.168	717	357	0	0	0	0	
3	Xã Sơn Hà	24.301	20.947	2.165	1.190	7.574	6.347	725	503	3	3	0	0	
4	Xã Sơn Thuỷ	35.050	30.478	3.047	1.525	8.801	7.592	759	450	16	0	16	0	
5	Xã Sơn Kỳ	26.061	22.673	2.252	1.136	9.642	8.481	828	333	91	15	76	0	
6	Xã Sơn Tây Thượng	33.491	29.520	2.717	1.255	4.955	4.507	449	0	4.205	3.857	248	100	
7	Xã Sơn Tây Hạ	21.075	18.423	1.856	796	6.558	5.978	580	0	56	50	5	0	
8	Xã Sơn Tây	12.595	10.952	1.095	547	2.066	1.900	166	0	1.737	1.505	141	90	
9	Xã Cà Đam	21.717	18.884	1.889	944	99	0	0	99	1.542	1.266	276	0	
10	Xã Đông Trà Bồng	11.714	10.185	1.019	510	758	580	58	120	311	277	30	4	
11	Xã Trà Bồng	25.816	22.449	2.245	1.122	412	0	0	412	3.655	3.081	574	0	

TT	Chủ đầu tư/đầu mối giao kế hoạch	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) sau điều chỉnh												Ghi chú
		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025)								
						Kế hoạch vốn năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025				
		Tổng vốn	Trong đó:			Tổng vốn	Trong đó:			Tổng vốn	Trong đó:			
			NSTW	NSĐP bao gồm:			NSTW	NSĐP bao gồm:			NSTW	NSĐP bao gồm:		
				NST	NSH			NST	NSH			NST	NSH	
12	Xã Thanh Bồng	34.374	29.890	2.989	1.494	5.807	5.000	344	463	1.932	1.546	385	0	
13	Xã Tây Trà Bồng	21.080	18.334	1.829	917	2.636	2.261	180	195	353	241	113	0	
14	Xã Tây Trà	31.400	27.306	2.730	1.364	3.017	2.300	155	562	1.281	653	628	0	
15	Xã Ba Vinh	4.819	4.190	420	209	2.039	1.853	186	0	130	47	83	0	
16	Xã Ba Động	7.724	6.718	669	337	2.748	2.487	261	0	1.237	1.079	158	0	
17	Xã Ba Dinh	10.366	9.018	898	450	2.663	2.409	254	0	4.951	4.345	606	0	
18	Xã Ba Tơ	9.953	8.653	865	435	2.653	2.385	268	0	2.365	2.012	353	0	
19	Xã Đặng Thùy Trâm	3.261	2.836	284	141	2.032	1.847	185	0	422	323	99	0	
20	Xã Ba Tô	17.880	15.544	1.556	780	9.818	8.913	905	0	3.399	3.122	277	0	
21	Xã Ba Xa	1.056	918	92	46	1.010	918	92	0	0,00	0,00	0,00	0,00	
22	Xã Ba Vì	5.411	4.710	469	232	1.984	1.804	180	0	1.021	878	143	0	
23	Xã Sơn Mai	5.918	5.151	515	252	1.275	1.109	111	55	0	0	0	0	
24	Xã Minh Long	11.224	9.762	989	473	2.972	2.585	258	129	0	0	0	0	
25	Xã Thiện Tín	3.365	2.925	294	146	1.068	930	92	46	0,00	0,00	0,00	0,00	
26	Chưa phân bổ	259	236	23	0	739	697	42	0	0	0	0	0	
V	**Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**	**310**	**269**	**26**	**15**	**295**	**269**	**26**	**0**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	
*****	***Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số***	***310***	***269***	***26***	***15***	***295***	***269***	***26***	***0***	***0,00***	***0,00***	***0,00***	***0,00***	
1	Xã Sơn Kỳ	310	269	26	15	295	269	26	0	0,00	0,00	0,00	0,00	
VI	**Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch**	**6.383**	**5.625**	**563**	**195**	**1.000**	**877**	**90**	**33**	**597,02**	**532,00**	**53,10**	**11,92**	
1	Xã Sơn Linh	1.062	924	92	46	223	203	20	0	0	0	0	0	
2	Xã Sơn Hà	184	160	16	8	0				0,00				
3	Xã Sơn Thủy	552	480	48	24	0	0	0	0	0	0	0	0	
4	Xã Sơn Kỳ	368	320	32	16	0	0	0	0	0	0	0	0	

TT	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) sau điều chỉnh													Ghi chú
	Chủ đầu tư/đầu mối giao kế hoạch	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025)								
						Kế hoạch vốn năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025				
		Tổng vốn	Trong đó:			Tổng vốn	Trong đó:			Tổng vốn	Trong đó:			
			NSTW	NSĐP bao gồm:			NSTW	NSĐP bao gồm:			NSTW	NSĐP bao gồm:		
				NST	NSH			NST	NSH			NST	NSH	
5	Xã Sơn Tây	1.041	943	92	6	171	158	13	0	281	250	25	6	
6	Xã Sơn Tây Hạ	1.454	1.300	133	21	298	268	30	0	316	282	28	6	
7	Xã Minh Long	185	161	16	8	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	
8	Xã Sơn Mai	1.044	907	92	45	308	248	27	33	0	0	0	0	
9	Xã Thiện Tín	494	430	42	22	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	
VII	**Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình**	**36.364**	**32.180**	**2.789**	**1.395**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	
*	***Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi***	***36.364***	***32.180***	***2.789***	***1.395***	***0***				***0,0***				
1	Chưa phân bổ	36.364	32.180	2.789	1.395	0				0,0				

TT	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) sau điều chỉnh													Ghi chú
	Chủ đầu tư/đầu mối giao kế hoạch	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025)								
						Kế hoạch vốn năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025				
		Tổng vốn	Trong đó:			Tổng vốn	Trong đó:			Tổng vốn	Trong đó:			
			NSTW	NSĐP bao gồm:			NSTW	NSĐP bao gồm:			NSTW	NSĐP bao gồm:		
				NST	NSH			NST	NSH			NST	NSH	

Ký bởi: HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
Cơ quan: HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
Thời gian ký: 28/08/2025 14:29

Phụ lục 5

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 VÀ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 (BAO GỒM KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2024 VỀ TRƯỚC ĐƯỢC PHÉP KEO DÀI SANG NĂM 2025) THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI (MỚI) TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI (CŨ)

Nguồn vốn: ngân sách trung ương và ngân sách địa phương

(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 22/8/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Dự án/Tiểu dự án/nội dung thành phần	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) đã được cấp thẩm quyền giao												Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) sau điều chỉnh														Ghi chú
		Chủ đầu tư/đầu mối giao kế hoạch	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025)								Chủ đầu tư/đầu mối giao kế hoạch	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025)								
							Kế hoạch vốn năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025									Kế hoạch vốn năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025				
			Tổng vốn	Trong đó:			Tổng vốn	Trong đó:			Tổng vốn	Trong đó:				Tổng vốn	Trong đó:			Tổng vốn	Trong đó:			Tổng vốn	Trong đó:			
				NSTW	NSĐP bao gồm:			NSTW	NSĐP bao gồm:			NSTW	NSĐP bao gồm:				NSTW	NSĐP bao gồm:			NSTW	NSĐP bao gồm:			NSTW	NSĐP bao gồm:		
					NST	NSH			NST	NSH			NST	NSH				NST	NSH			NST	NSH			NST	NSH	
	TỔNG CỘNG		**23.937**	**20.814**	**3.123**		**4.154**	**3.451**	**703**							**23.937**	**20.814**	**3.123**		**4.154**	**3.451**	**703**						
I	**Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**		**14.978**	**13.024**	**1.954**		**4.154**	**3.451**	**703**							**14.978**	**13.024**	**1.954**		**4.154**	**3.451**	**703**						
*	***Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số***		***14.978***	***13.024***	***1.954***		***4.154***	***3.451***	***703***							***14.978***	***13.024***	***1.954***		***4.154***	***3.451***	***703***						
1	Dự án: Trường THPT Tây Trà, HM: Cải tạo, đổ bê tông, lát gạch sân nền, tạo khuôn viên Nhà thi đấu đa năng	Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Ngãi (cũ)	884	800	84										Sở Giáo dục và Đào tạo	884	800	84										
2	Dự án: Trường THCS- THPT Phạm Kiệt, HM: Cải tạo, nâng cấp tường rào, cổng ngõ		1.061	932	129											1.061	932	129										
3	Dự án:Trường THPT Minh Long, HM: Nâng cấp, sửa chữa nhà bán trú. Công trình vệ sinh, nước sạch khu nhà bán trú học sinh		1.127	1.000	127											1.127	1.000	127										
4	Dự án trường THPT Ba Tơ, HM: Sửa chữa, cải tạo dẫy phòng học 6 phòng 2 tầng thành nhà thư viện, phòng tổ bộ môn và các hạng mục phụ trợ		2.107	1.947	160											2.107	1.947	160										
5	Dự án: Trường THPT Trà Bồng, HM: Cải tạo, nâng cấp sân chào cờ		1.046	910	136											1.046	910	136										
6	Dự án: Trường THPT Đinh Tiên Hoàng, HM: Cải tạo xây dựng 04 phòng học 02 tầng có nhà vệ sinh		3.525	3.066	459											3.525	3.066	459										
7	Dự án: Trường THPT Sơn Hà, HM: Hệ thống phòng cháy chữa cháy		1.665	1.448	217		590	530	60							1.665	1.448	217		590	530	60						
8	Dự án: Trường THPT Quang Trung, HM: Xây mới dãy lớp học 04 phòng 02 tầng và nhà vệ sinh học sinh		3.064	2.664	400		3.064	2.664	400							3.064	2.664	400		3.064	2.664	400						
9	Trường THPT Đinh Tiên Hoàng, hạng mục: Xây mới Nhà vệ sinh học sinh		500	257	243		500	257	243							500	257	243		500	257	243						
VI	**Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch**		**8.959**	**7.790**	**1.169**											**8.959**	**7.790**	**1.169**										
1	Đầu tư bảo tồn Làng văn hóa truyền thống dân tộc Kor tại huyện Trà Bồng	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Quảng Ngãi (cũ)	4600	4000	600										Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	4600	4000	600										
2	Dự án Tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp di tích quốc gia đặc biệt về cuộc khởi nghĩa Ba Tơ tỉnh Quảng Ngãi		4359	3790	569											4359	3790	569										

Ký bởi: HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
Cơ quan: HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
Thời gian ký: 28/08/2025 17:24:48

Phụ lục 6

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 VÀ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 (BAO GỒM KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2024 VỀ TRƯỚC ĐƯỢC PHÉP KÉO DÀI SANG NĂM 2025)
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI (MỚI) TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM
Nguồn vốn: ngân sách trung ương và ngân sách địa phương
(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 22/8/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Dự án/Tiểu dự án/nội dung thành phần	Chủ đầu tư/đầu mối giao kế hoạch	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm kế hoạch vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) đã được cấp thẩm quyền giao												Chủ đầu tư/ Đầu mối giao kế hoạch	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm kế hoạch vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) sau điều chỉnh												Ghi chú
			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025)									Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025)									
							Kế hoạch vốn năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025										Kế hoạch vốn năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025							
			Tổng vốn	Trong đó:			Tổng vốn	Trong đó:			Tổng vốn	Trong đó:				Tổng vốn	Trong đó:			Tổng vốn	Trong đó:			Tổng vốn	Trong đó:			
				NSTW	NSĐP bao gồm:			NSTW	NSĐP bao gồm:			NSTW	NSĐP bao gồm:				NSTW	NSĐP bao gồm:			NSTW	NSĐP bao gồm:			NSTW	NSĐP bao gồm:		
					NST	NSH			NST	NSH			NST	NSH				NST	NSH			NST	NSH			NST	NSH	
	Tổng cộng		**222.741**	**202.489**	**18.820**		**67.287**	**57.577**	**9.710**		**29.250**	**26.219**	**3.031**			**222.741**	**202.489**	**20.252**		**67.287**	**57.577**	**9.710**		**29.250**	**26.219**	**3.031**		
I	**Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc**		**16.420**	**14.926**	**1.494**	**-**	**4.262**	**4.063**	**199,00**	**-**	**562,10**	**187,10**	**375,00**			**16.420**	**14.926**	**1.494**	**-**	**4.262**	**4.063**	**199,00**	**-**	**562,10**	**187,10**	**375,00**		
*	***Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi***		***16.420***	***14.926***	***1.494***	***-***	***4.262***	***4.063***	***199***	***-***	***562***	***187***	***375***			***16.420***	***14.926***	***1.494***	***-***	***4.262***	***4.063***	***199***	***-***	***562***	***187***	***375***		
1	Xây mới 02 Trạm Y tế tại xã Tu Mơ Rông, huyện Tu Mơ Rông; xã Đăk PXi, huyện Đăk Hà và Xây mới phòng khám đa khoa khu vực Đăk RVe, huyện Kon Rẫy	Sở Y tế tỉnh Kon Tum (cũ)	12.315	11.196	1.119		4.262	4.063	199		163	163			Sở Y tế	12.315	11.196	1.119		4.262	4.063	199		163	163			
2	Cải tạo, sửa chữa 05 Trạm Y tế tại các xã: Hiếu, Đăk Ring, Đăk Nên, Đăk Tăng thuộc huyện Kon Plông và xã Đăk Tờ Re thuộc huyện Kon Rẫy		4.105	3.730	375						399	24	375			4.105	3.730	375						399	24	375		
II	**Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**		**125.060**	**113.690**	**9.938**	**-**	**35.522**	**30.174**	**5.348**	**-**	**20.866,59**	**18.482,05**	**2.384,54**			**125.060**	**113.690**	**11.370**	**-**	**35.522**	**30.174**	**5.348**	**-**	**20.866,59**	**18.482,05**	**2.384,54**		
*	***Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú; trường phổ thông dân tộc bán trú; trường Phổ thông có học sinh bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số***		***125.060***	***113.690***	***9.938***		***35.522***	***30.174***	***5.348***		***20.867***	***18.482***	***2.385***			***125.060***	***113.690***	***11.370***		***35.522***	***30.174***	***5.348***		***20.867***	***18.482***	***2.385***		
1	Bổ sung cơ sở vật chất Trường Phổ thông Dân tộc nội trú huyện Tu Mơ Rông	Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Kon Tum (cũ)	14.885	13.532	1.353						202		202		Sở Giáo dục và Đào tạo	14.885	13.532	1.353						202		202		
2	Bổ sung cơ sở vật chất Trường Phổ thông Dân tộc nội trú huyện Sa Thầy		14.850	13.500	1.350		151		151							14.850	13.500	1.350		151		151						
3	Bổ sung cơ sở vật chất Trường Phổ thông Dân tộc nội trú Trung học phổ thông huyện Kon Plông		14.634	13.304	1.330						825		825			14.634	13.304	1.330						825		825		
4	Bổ sung cơ sở vật chất Trường Phổ thông Dân tộc nội trú huyện Đăk Tô		12.000	10.909	1.091		3.100	2.909	191		2.123	1.323	800			12.000	10.909	1.091		3.100	2.909	191		2.123	1.323	800		
5	Bổ sung cơ sở vật chất Trường Trung học phổ thông Lương Thế Vinh		11.988	10.898	1.090						557		557			11.988	10.898	1.090						557		557		
6	Bổ sung cơ sở vật chất Trường Phổ thông Dân tộc nội trú Trung học phổ thông huyện Đăk Hà		25.703	23.366	2.337		17.703	15.366	2.337		8.000	8.000				25.703	23.366	2.337		17.703	15.366	2.337		8.000	8.000			
7	Bổ sung cơ sở vật chất Trường Phổ thông trung học Dân tộc nội trú tỉnh		8.500	7.727	773		3.400	2.727	673		2.316	2.316				8.500	7.727	773		3.400	2.727	673		2.316	2.316			
8	Bổ sung cơ sở vật chất Trường Phổ thông Dân tộc nội trú huyện Đăk Glei		10.500	9.545	955		6.500	5.545	955		3.586	3.586				10.500	9.545	955		6.500	5.545	955		3.586	3.586			
9	Bổ sung cơ sở vật chất Trường Phổ thông Dân tộc nội trú huyện Kon Rẫy		12.000	10.909	1.091		4.668	3.627	1.041		3.257	3.257				12.000	10.909	1.091		4.668	3.627	1.041		3.257	3.257			
III	**Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch**		**28.431**	**25.846**	**2.585**	**-**	**8.919**	**6.800**	**2.119**	**-**	**4.471**	**4.200**	**271**	**-**		**28.431**	**25.846**	**2.585**	**-**	**8.919**	**6.800**	**2.119**	**-**	**4.471**	**4.200**	**271**	**-**	
1	Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống của người Gia Rai, làng Bar Gốc, xã Sa Sơn, huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Kon Tum (cũ)	10.000	9.534	466						271		271		Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	10.000	9.534	466						271		271		
2	Hỗ trợ tu bổ, tôn tạo quần thể di tích quốc gia đặc biệt chiến thắng Đăk Tô - Tân Cảnh		18.431	16.312	2.119		8.919	6.800	2.119		4.200	4.200				18.431	16.312	2.119		8.919	6.800	2.119		4.200	4.200			
IV	**Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em**		**32.984**	**29.985**	**2.999**	**-**	**8.985**	**7.753**	**1.232**	**0**	**3.350**	**3.350**	**0**	**0**		**32.984**	**29.985**	**2.999**	**-**	**8.985**	**7.753**	**1.232**	**0**	**3.350**	**3.350**	**0**	**0**	
1	Đầu tư cải tạo, nâng cấp, mua sắm trang thiết bị y tế cho Trung tâm Y tế huyện Kon Plông	Sở Y tế tỉnh Kon Tum (cũ)	32.984	29.985	2.999		8.985	7.753	1.232		3.350	3.350			Sở Y tế	32.984	29.985	2.999		8.985	7.753	1.232		3.350	3.350			

TT	Dự án/Tiểu dự án/nội dung thành phần	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm kế hoạch vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) đã được cấp thẩm quyền giao													Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm kế hoạch vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) sau điều chỉnh													Ghi chú
		Chủ đầu tư/đầu mối giao kế hoạch	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025)								Chủ đầu tư/ Đầu mối giao kế hoạch	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025)									
							Kế hoạch vốn năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025									Kế hoạch vốn năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025									
			Tổng vốn	Trong đó:			Tổng vốn	Trong đó:			Tổng vốn	Trong đó:				Tổng vốn	Trong đó:			Tổng vốn	Trong đó:			Tổng vốn	Trong đó:				
				NSTW	NSĐP bao gồm:			NSTW	NSĐP bao gồm:			NSTW	NSĐP bao gồm:				NSTW	NSĐP bao gồm:			NSTW	NSĐP bao gồm:			NSTW	NSĐP bao gồm:			
					NST	NSH			NST	NSH			NST	NSH				NST	NSH			NST	NSH			NST	NSH		
V	**Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn**		**10.910**	**9.918**	**992**	**-**	**663**	**663**								**10.910**	**9.918**	**992**	**-**	**663**	**663**								
*	***Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội nhóm dân tộc thiểu số rất ít người, dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù***		***10.910***	***9.918***	***992***	**-**	***663***	***663***								***10.910***	***9.918***	***992***	**-**	***663***	***663***								
1	Xây dựng công trình thực hiện đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người gồm: (1) Nâng cấp, sửa chữa, cải tạo đường nội thôn Làng Le; (2) Nâng cấp, sửa chữa Nhà rông văn hóa Làng Le	Sở Dân tộc và Tôn giáo tỉnh Kon Tum (cũ)	10.910	9.918	992		663	663							Sở Dân tộc và Tôn giáo	10.910	9.918	992		663	663								
VI	**Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình**		**8.936**	**8.124**	**812**	**-**	**8.936**	**8.124**	**812,00**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**		**8.936**	**8.124**	**812**	**-**	**8.936**	**8.124**	**812,00**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	
*	***Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi***		***8.936***	***8.124***	***812***	**-**	***8.936***	***8.124***	***812***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	***8.936***	***8.124***	***812***	**-**	***8.936***	***8.124***	***812***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	
1	Hỗ trợ xây dựng các điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin tại các xã để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Kon Tum (cũ)	5.361	4.874	487		5.361	4.874	487						Sở Khoa học và Công nghệ	5.361	4.874	487		5.361	4.874	487							
2	Hỗ trợ, thiết lập ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Đầu tư trang bị các thiết bị vận hành và phục vụ hỗ trợ chợ sản phẩm trực tuyến)	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh	3.575	3.250	325		3.575	3.250	325						Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh	3.575	3.250	325		3.575	3.250	325							

Ký bởi: HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
Cơ quan: HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
Thời gian ký: 22/08/2025 10:25:07

Phụ lục 7

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 VÀ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 (BAO GỒM KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2024 VỀ TRƯỚC ĐƯỢC PHÉP KÉO DÀI SANG NĂM 2025) THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI (MỚI) TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM

Nguồn vốn: ngân sách trung ương và ngân sách địa phương

(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 22/8/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Chủ đầu tư/ Đầu mối giao kế hoạch	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm kế hoạch vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) sau điều chỉnh												Ghi chú
		Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025				Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025)								
		Tổng vốn	Trong đó:			Kế hoạch vốn năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025				
						Tổng vốn	Trong đó:			Tổng vốn	Trong đó:			
			NSTW	NSĐP bao gồm:			NSTW	NSĐP bao gồm:			NSTW	NSĐP bao gồm:		
				NST	NSH			NST	NSH			NST	NSH	
		1.650.225	**1.539.498**	**-**	**110.727**	**448.122**	**432.049**	**-**	**16.073**	**82.577**	**80.112**	**-**	**2.465**	
I	**Dự án 1. Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt**	**115.426**	**108.160**	**-**	**7.266**	**22.625**	**21.602**	**-**	**1.023**	**7.262**	**7.127**	**-**	**135**	
1	Xã Kon Plông	3.262	3.080	-	182	90	90	-	-	204	160	-	44	
2	Xã Măng Bút	3.969	3.673	-	296	80	80	-	-	-	-	-	-	
3	Xã Măng Đen	5.841	5.645	-	196	2.247	2.247	-	-	140	120	-	20	
4	Xã Ia Đal	7.746	7.151	-	595	1.671	1.583	-	88	19	19	-	-	
5	Xã Ia Tơi	5.342	5.247	-	95	834	834	-	-	-	-	-	-	
6	Xã Ngọk Bay	2.300	2.102	-	198	-	-	-	-	121	77	-	44	
7	Xã Đăk Rơ Wa	2.170	1.876	-	294	860	782	-	78	-	-	-	-	
8	Phường Đăk Cấm	44	40		4									
9	Xã Đăk Tô	2.717	2.196	-	521	486	325	-	161	201	201	-	-	
10	Xã Ngọk Tụ	2.746	2.484	-	262	980	818	-	162	11	11	-	-	
11	Xã Kon Đào	3.856	3.300	-	556	780	412	-	368	-	-	-	-	
12	Xã Sa Bình	4.858	4.772	-	86	716	716	-	-	86	86	-	-	
13	Xã Ya Ly	3.571	3.476	-	95	810	810	-	-	616	616	-	-	
14	Xã Mo Rai	3.321	3.281	-	40	-	-	-	-	65	65	-	-	
15	Xã Sa Thầy	317	294	-	24	44	44	-	-	10	10	-	-	
16	Xã Rờ Kơi	1.132	1.115	-	17	950	950	-	-	5	5	-	-	
17	Xã Măng Ri	15.597	14.179	-	1.418	1.540	1.540	-	-	63	63	-	-	
18	Xã Tu Mơ Rông	1.573	1.430	-	143	675	675	-	-	-	-	-	-	
19	Xã Đăk Sao	1.264	1.149	-	115	633	633	-	-	-	-	-	-	
20	Xã Đăk Tờ Kan	1.277	1.161	-	116	446	446	-	-	-	-	-	-	
21	Xã Đăk Rve	5.025	4.841	-	184	1.761	1.705	-	56	352	350	-	2	
22	Xã Kon Braih	2.733	2.648	-	85	295	295	-	-	119	119	-	-	
23	Xã Đăk Kôi	2.414	2.327	-	88	220	200	-	20	202	202	-	-	
24	Xã Đăk Pxi	7.339	7.211	-	128	960	960	-	-	693	693	-	-	

TT	Chủ đầu tư/ Đầu mối giao kế hoạch	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm kế hoạch vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) sau điều chỉnh												Ghi chú
		Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025				Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025)								
		Tổng vốn	Trong đó:			Kế hoạch vốn năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025				
						Tổng vốn	Trong đó:			Tổng vốn	Trong đó:			
			NSTW	NSĐP bao gồm:			NSTW	NSĐP bao gồm:			NSTW	NSĐP bao gồm:		
				NST	NSH			NST	NSH			NST	NSH	
25	Xã Đăk Ui	1.057	979	-	78	638	580	-	58	-	-	-	-	
26	Xã Ngọk Réo	1.784	1.732	-	52	797	765	-	32	288	288	-	-	
27	Xã Đăk Hà	352	320	-	32	-	-	-	-	-	-	-	-	
28	Xã Đăk Mar	265	265	-	-	175	175	-	-	90	90	-	-	
29	Xã Ngọc Linh	5.130	5.010	-	120	-	-	-	-	1.386	1.386	-	-	
30	Xã Đăk Plô	5.322	5.274	-	48	-	-	-	-	908	908	-	-	
31	Xã Đăk Long	2.044	2.028	-	16	-	-	-	-	7	7	-	-	
32	Xã Xốp	3.778	3.730	-	48	3.200	3.200	-	-	1.212	1.212	-	-	
33	Xã Đăk Pék	395	375	-	20	-	-	-	-	229	229	-	-	
34	Xã Dục Nông	4.373	3.305	-	1.068	455	455	-	-	234	210	-	24	
35	Xã Sa Loong	513	466	-	47	280	280	-	-	-	-	-	-	
II	**Dự án 2. Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết**	**413.327**	**387.653**	**-**	**25.674**	**120.331**	**116.858**	**-**	**3.473**	**44.312**	**42.812**	**-**	**1.500**	
1	Xã Măng Bút	55.283	54.519	-	764	17.307	16.743	-	564,00	17.727,51	17.727,51	-	-	
2	Xã Ia Tơi	60.707	50.171		10.536	20.037	18.828		1.209,0					
3	Xã Đăk Tô	33.723	29.923		3.800	10.889	9.189		1.700,0	3.949,0	2.449,0		1.500,0	
4	Xã Sa Thầy	32.717	32.117	-	600	9.863	9.863	-	-	4.039,3	4.039,3	-	-	
5	Xã Măng Ri	2.640,0	2.400,0		240,0	-				900,0	900,0			
6	Xã Đăk Tờ Kan	22.000,0	20.000,0		2.000,0	-				845,0	845,0			
7	Xã Tu Mơ Rông	37.310,9	33.919,0		3.391,9	-				4.716,0	4.716,0			
8	Xã Đăk Sao	14.850,0	13.500,0		1.350,0	7.180,0	7.180,0			962,2	962,2			
9	Xã Ngọc Linh	43.600	43.600	-	-	15.671	15.671	-	-	7.994	7.994	-	-	
10	Xã Xốp	35.237	35.237			8.541	8.541			3.178,9	3.178,9			
11	Xã Sa Loong	32.915	29.923		2.992	-			-	-	-			
12	Xã Đăk Hà	42.344	42.344			30.843	30.843			-	-			
III	**Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị**	**35.524**	**35.524**	**-**	**-**	**35.524**	**35.524**	**-**	**-**	**-**				

TT	Chủ đầu tư/ Đầu mối giao kế hoạch	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm kế hoạch vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) sau điều chỉnh												Ghi chú
		Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025				Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025)								
		Tổng vốn	Trong đó:			Kế hoạch vốn năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025				
						Tổng vốn	Trong đó:			Tổng vốn	Trong đó:			
			NSTW	NSĐP bao gồm:			NSTW	NSĐP bao gồm:			NSTW	NSĐP bao gồm:		
				NST	NSH			NST	NSH			NST	NSH	
*	***Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi***	***35.524***	***35.524***	-	-	***35.524***	***35.524***	-	-	-	-	-	-	
1	Xã Măng Ri	35.524	35.524			35.524	35.524							
IV	**Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc**	**843.401**	**783.727**	**-**	**59.674**	**214.355**	**205.658**	**-**	**8.696,6**	**15.040,9**	**14.778,8**	**-**	**262,2**	
*	***Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi***	**843.401**	**783.727**	**-**	**59.674**	**214.355**	**205.658**	**-**	**8.697**	**15.041**	**14.779**	**-**	**262**	
1	Xã Kon Plông	21.871	20.411	-	1.460	5.482	5.482	-	-	-	-	-	-	
2	Xã Măng Bút	28.879	27.506	-	1.373	6.761	6.761	-	-	64	-	-	64	
3	Xã Măng Đen	32.642	31.256	-	1.386	11.000	10.670	-	330	5.749	5.749	-	-	
4	Xã Ia Tơi	53.205	43.903	-	9.302	14.204	12.974	-	1.230	-	-	-	-	
5	Xã Ia Đal	17.258	15.140	-	2.118	6.119	5.563	-	556	-	-	-	-	
6	Xã Đăk Rơ Wa	12.545	11.198	-	1.347	3.105	2.829	-	276	330	172	-	158	
7	Xã Đăk Cấm	1.563	1.400	-	163	324	309	-	15	15	15	-	-	
8	Xã Ngọk Bay	3.104	2.800	-	304	853	775	-	78	-	-	-	-	
9	Xã Đăk Tô	40.956	36.846	-	4.110	5.970	5.750	-	220	365	325	-	40	
10	Xã Ngọk Tụ	22.300	21.500	-	800	8.581	8.363	-	218	1.171	1.171	-	-	
11	Xã Kon Đào	20.323	19.038	-	1.285	5.969	5.546	-	423	5	5	-	-	
12	Xã Mô Rai	5.494	5.494	-	-	3.122	3.122	-	-	71	71	-	-	
13	Xã Sa Thầy	80.612	76.303	-	4.309	19.002	19.002	-	-	315	315	-	-	
14	Xã Rờ Kơi	2.591	2.591	-	-	1.028	1.028	-	-	4	4	-	-	
15	Xã Sa Bình	2.644	2.644	-	-	1.729	1.729	-	-	0	0	-	-	
16	Xã Ya Ly	8.205	8.205	-	-	1.800	1.800	-	-	635	635	-	-	

TT	Chủ đầu tư/ Đầu mối giao kế hoạch	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm kế hoạch vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) sau điều chỉnh												Ghi chú
		Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025				Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025)								
		Tổng vốn	Trong đó:			Kế hoạch vốn năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025				
						Tổng vốn	Trong đó:			Tổng vốn	Trong đó:			
			NSTW	NSĐP bao gồm:			NSTW	NSĐP bao gồm:			NSTW	NSĐP bao gồm:		
				NST	NSH			NST	NSH			NST	NSH	
17	Xã Măng Ri	60.836	55.413	-	5.424	11.775	11.775	-	-	821	821	-	-	
18	Xã Tu Mơ Rông	27.446	24.951	-	2.495	6.658	6.658	-	-	407	407	-	-	
19	Xã Đăk Tờ Kan	42.739	38.854	-	3.885	4.983	4.983	-	-	59	59	-	-	
20	Xã Đăk Sao	23.559	21.418	-	2.142	4.148	4.148	-	-	371	371	-	-	
21	Xã Kon Braih	41.533	41.533	-	-	4.782	4.782	-	-	166	166	-	-	
22	Xã Đăk Rve	21.956	21.956	-	-	9.458	9.458	-	-	68	68	-	-	
23	Xã Đăk Kôi	16.800	16.800	-	-	8.933	8.933	-	-	213	213	-	-	
24	Xã Đăk Pxi	26.488	21.600	-	4.888	11.298	6.224	-	5.074	604	604	-	-	
25	Xã Ngọk Réo	24.049	22.553	-	1.496	4.832	4.556	-	276	177	177	-	-	
26	Xã Đăk Ui	26.425	23.180	-	3.246	8.626	8.626	-	-	33	33	-	-	
27	Xã Đăk Mar	6.644	6.644	-	-	2.278	2.278	-	-	49	49	-	-	
28	Xã Đăk Hà	16.029	16.029	-	-	1.709	1.709	-	-	214	214	-	-	
29	Xã Ngọc Linh	24.977	24.977	-	-	8.455	8.455	-	-	2.136	2.136	-	-	
30	Xã Xốp	35.723	35.723	-	-	5.565	5.565	-	-	62	62	-	-	
31	Xã Đăk Long	11.403	11.403	-	-	3.694	3.694	-	-	24	24	-	-	
32	Xã Đăk Plô	31.392	31.392	-	-	9.054	9.054	-	-	905	905	-	-	
33	Xã Đăk Pék	11.946	11.946	-	-	2.000	2.000	-	-	3	3	-	-	
34	Xã Đăk Môn	10.013	10.013	-	-	5.697	5.697	-	-	3	3	-	-	
35	Xã Dục Nông	29.250	21.109	-	8.141	5.362	5.362	-	-	-	-	-	-	
V	**Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**	**163.390**	**151.942**	**-**	**11.448**	**33.084**	**30.483**	**-**	**2.601,4**	**2.893,0**	**2.747,4**	**-**	**145,6**	
*	***Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú; trường phổ thông dân tộc bán trú; trường Phổ thông có học sinh bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số***	***163.390***	***151.942***	***-***	***11.448***	***33.084***	***30.483***	***-***	***2.601***	***2.893***	***2.747***	***-***	***146***	
1	Xã Măng Bút	12.202	12.202	-	-	2.669	2.669	-	-	-	-	-	-	
2	Xã Kon Plông	1.135	775		360	1.135	775		360,0					
3	Xã Ia Tơi	9.856	8.500		1.356									
4	Xã Ia Đal	10.771	9.241		1.530									
5	Xã Ngọk Tụ	8.098	6.898	-	1.200	1.153	-	-	1.153	-	-	-	-	

TT	Chủ đầu tư/ Đầu mối giao kế hoạch	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm kế hoạch vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) sau điều chỉnh												Ghi chú
		Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025				Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025)								
		Tổng vốn	Trong đó:			Kế hoạch vốn năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025				
						Tổng vốn	Trong đó:			Tổng vốn	Trong đó:			
			NSTW	NSĐP bao gồm:			NSTW	NSĐP bao gồm:			NSTW	NSĐP bao gồm:		
				NST	NSH			NST	NSH			NST	NSH	
6	Xã Kon Đào	9.614	8.524	-	1.090	5.181	4.093	-	1.088	-	-	-	-	
7	Xã Sa Thầy	3.020	3.020	-	-	800	800	-	-	-	-	-	-	
8	Xã Đăk Sao	13.512	12.284	-	1.228	-	-	-	-	0	0	-	-	
9	Xã Măng Ri	19.546	17.769	-	1.777	4.783	4.783	-	-	-	-	-	-	
10	Xã Tu Mơ Rông	19.973	18.158	-	1.816	2.809	2.809	-	-	94	94	-	-	
11	Xã Đăk Rve	3.128	3.128	-	-	-	-	-	-	7	7	-	-	
12	Xã Kon Braih	1.482	1.482	-	-	-	-	-	-	18	18	-	-	
13	Xã Đăk Kôi	5.632	5.632	-	-	2.718	2.718	-	-	52	52	-	-	
14	Xã Đăk Pxi	9.296	9.296			2.468	2.468			-	-			
15	Xã Ngọc Linh	7.352	7.352	-	-	-	-	-	-	0	0	-	-	
16	Xã Đăk Long	16.693	16.693	-	-	3.327	3.327	-	-	12	12	-	-	
17	Xã Đăk Plô	4.835	4.835			4.337	4.337			2.564,1	2.564,1			
18	Xã Dục Nông	7.245	6.154	-	1.091	1.633	1.633	-	-	145,6	-	-	145,6	
19	Xã Đăk Long					71	71							
VI	**Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch**	**53.491**	**48.001**	**-**	**5.490**	**10.053**	**10.053**	**-**	**-**	**12.594**	**12.177**	**-**	**417**	
1	Xã Măng Đen	12.735	11.736	-	999	610	610	-	-	8.818,5	8.443,5	-	375,0	
2	Xã Ia Đal	291	287	-	4	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Xã Ia Tơi	399	199		200	127	127							
4	Xã Đăk Rơ Wa	803	728	-	75	-	-	-	-	-	-	-	-	
5	Phường Đăk Cấm	179	162		17									
6	Xã Đăk Rơ Wa	1.260	1.134	-	126	-	-	-	-	39	12	-	26	
7	Xã Ngọk Bay	358	324	-	34	-	-	-	-	-	-	-	-	
8	Xã Kon Đào	2.573	1.053	-	1.520	429	429	-	-	-	-	-	-	
9	Xã Ngọk Tụ	682	648	-	34	52	52	-	-	-	-	-	-	
10	Xã Đăk Tô	341	324	-	17	51	51	-	-	-	-	-	-	
11	xã Sa Bình	636	636	-	-	313	313	-	-	-	-	-	-	
12	Xã Ya Ly	533	533	-	-	-	-	-	-	1	1	-	-	
13	Xã Mô Rai	349	349	-	-	-	-	-	-	1	1	-	-	
14	Xã Rờ Kơi	107	107			-				0,1	0,1			
15	Xã Sa Thầy	156	156			156	156			-				
16	Xã Đăk Tờ Kan	534	486	-	49	-	-	-	-	10	10	-	-	
17	Xã Đăk Sao	356	324	-	32	-	-	-	-	6	6	-	-	
18	Xã Măng Ri	6.589	5.990	-	599	-	-	-	-	1.566	1.566	-	-	

TT	Chủ đầu tư/ Đầu mối giao kế hoạch	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm kế hoạch vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) sau điều chỉnh												Ghi chú
		Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025				Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025)								
		Tổng vốn	Trong đó:			Kế hoạch vốn năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025				
						Tổng vốn	Trong đó:			Tổng vốn	Trong đó:			
			NSTW	NSĐP bao gồm:			NSTW	NSĐP bao gồm:			NSTW	NSĐP bao gồm:		
				NST	NSH			NST	NSH			NST	NSH	
19	Xã Tu Mơ Rông	534	486	-	49	-	-	-	-	9	9	-	-	
20	Xã Kon Braih	1.052	1.052	-	-	-	-	-	-	20	20	-	-	
21	Xã Đăk Rve	324	324	-	-	-	-	-	-	6	6	-	-	
22	Xã Đăk Kôi	324	324	-	-	-	-	-	-	46	46	-	-	
23	Xã Đăk Ui	161	161			-				-	-			
24	Xã Ngọk Réo	532	532	-	-	156	156	-	-	2	2	-	-	
25	Xã Đăk Pxi	669	669	-	-	313	313	-	-	2	2	-	-	
26	Xã Đăk Hà	280	280	-	-	-	-	-	-	2	2	-	-	
27	Xã Đăk Mar	140	140			-				0,9	0,9			
28	Xã Ngọc Linh	632	632	-	-	316	316	-	-	-	-	-	-	
29	Xã Đăk Long	316	316	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
30	Xã Đăk Plô	790	790	-	-	316	316	-	-	1	1	-	-	
31	Xã Đăk Pék	5.547	5.547	-	-	474	474	-	-	148	148	-	-	
32	Xã Dục Nông	1.690	1.536	-	154	-	-	-	-	178	162	-	16	
33	Xã Sa Loong	356	324	-	32	-	-	-	-	-	-	-	-	
34	Xã Bờ Y	11.263	9.715	-	1.548	6.625	6.625	-	-	1.737	1.737	-	-	-
35	Xã Xốp	-				115	115			-				
VII	**Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình**	**25.665**	**24.491**	**-**	**1.174**	**12.150**	**11.871**	**-**	**279,0**	**475,4**	**470,4**	**-**	**5,0**	
******	***Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi***	***25.665***	***24.491***	***-***	***1.174***	***12.150***	***11.871***	***-***	***279***	***475***	***470***	***-***	***5***	
1	Xã Măng Bút	3.042	2.765		277	2.026	1.749		277,0					
2	Xã Ia Tơi	1.356	1.311	-	45	866	866	-	-	-	-	-	-	
3	Xã Đăk Rơ Wa	95	88		7	55	53		2,0	40,0	35,0		5,0	
4	Xã Kon Đào	2.511	2.391	-	120	1.285	1.285	-	-	-	-	-	-	
5	Xã Sa Bình	2.859	2.859	-	-	1.653	1.653	-	-	59	59	-	-	
6	Xã Ya Ly	391	391			391	391			-				

TT	Chủ đầu tư/ Đầu mối giao kế hoạch	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm kế hoạch vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) sau điều chỉnh												Ghi chú
		Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025				Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025)								
		Tổng vốn	Trong đó:			Kế hoạch vốn năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025				
						Tổng vốn	Trong đó:			Tổng vốn	Trong đó:			
			NSTW	NSĐP bao gồm:			NSTW	NSĐP bao gồm:			NSTW	NSĐP bao gồm:		
				NST	NSH			NST	NSH			NST	NSH	
7	Xã Tu Mơ Rông	5.767	5.243		524	-				114,9	114,9			
8	Xã Đăk Rve	1.084	1.084	-	-	597	597	-	-	55	55	-	-	
9	Xã Kon Braih	133	133	-	-	-	-	-	-	41	41	-	-	
10	Xã Đăk Kôi	634	634	-	-	597	597	-	-	37	37	-	-	
11	Xã Đăk Pxi	1.312	1.269	-	43	424	424	-	-	-	-	-	-	
12	Xã Đăk Ui	254	254	-	-	254	254	-	-	-	-	-	-	
13	Xã Đăk Mar	254	254			254	254			-				
14	Xã Ngọk Réo	424	424			424	424			-				
15	Xã Đăk Hà	127	127			127	127			-				
16	Xã Ngọc Linh	4.771	4.771			1.238	1.238							
17	Xã Đăk Plô					1.107	1.107							
18	Xã Đăk Môn					554	554							
19	Xã Dục Nông	472	420	-	52	292	292	-	-	128	128	-	-	
20	Xã Sa Loong	180	73		107	8	8		-	-	-		-	